CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

LUẬT
TÀI NGUYÊN NƯỚC

Luật Tài nguyên nước số 17/2012/QH13 ngày 21 tháng 6 năm 2012 của Quốc hội, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2013, được sửa đổi, bổ sung bởi:

Luật Thủy lợi số 08/2017/QH14 ngày 19 tháng 6 năm 2017 của Quốc hội, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2018.

Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1992 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị quyết số 51/2001/QH10;

Quốc hội ban hành Luật Tài nguyên nước[1].

Chương I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Luật này quy định về quản lý, bảo vệ, khai thác, sử dụng tài nguyên nước, phòng, chống và khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra thuộc lãnh thổ của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

2. Nước dưới đất và nước biển thuộc vùng đặc quyền kinh tế, thềm lục địa của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, nước khoáng, nước nóng thiên nhiên không thuộc phạm vi điều chỉnh của Luật này.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

Trong Luật này các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Tài nguyên nước* bao gồm nguồn nước mặt, nước dưới đất, nước mưa và nước biển thuộc lãnh thổ của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

---

[1] Luật Thủy lợi số 08/2017/QH14 có căn cứ ban hành như sau:
"*Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;*
Quốc hội ban hành Luật Thủy lợi."

2. *Nguồn nước* là các dạng tích tụ nước tự nhiên hoặc nhân tạo có thể khai thác, sử dụng bao gồm sông, suối, kênh, rạch, hồ, ao, đầm, phá, biển, các tầng chứa nước dưới đất; mưa, băng, tuyết và các dạng tích tụ nước khác.

3. *Nước mặt* là nước tồn tại trên mặt đất liền hoặc hải đảo.

4. *Nước dưới đất* là nước tồn tại trong các tầng chứa nước dưới đất.

5. *Nguồn nước liên tỉnh* là nguồn nước phân bố trên địa bàn từ hai tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trở lên.

6. *Nguồn nước nội tỉnh* là nguồn nước phân bố trên địa bàn một tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

7. *Nguồn nước liên quốc gia* là nguồn nước chảy từ lãnh thổ Việt Nam sang lãnh thổ nước khác hoặc từ lãnh thổ nước khác vào lãnh thổ Việt Nam hoặc nguồn nước nằm trên đường biên giới giữa Việt Nam và quốc gia láng giềng.

8. *Lưu vực sông* là vùng đất mà trong phạm vi đó nước mặt, nước dưới đất chảy tự nhiên vào sông và thoát ra một cửa chung hoặc thoát ra biển.

Lưu vực sông gồm có lưu vực sông liên tỉnh và lưu vực sông nội tỉnh.

9. *Lưu vực sông liên tỉnh* là lưu vực sông nằm trên địa bàn từ hai tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trở lên.

10. *Lưu vực sông nội tỉnh* là lưu vực sông nằm trên địa bàn một tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

11. *Nước sinh hoạt* là nước sạch hoặc nước có thể dùng cho ăn, uống, vệ sinh của con người.

12. *Nước sạch* là nước có chất lượng đáp ứng quy chuẩn kỹ thuật về nước sạch của Việt Nam.

13. *Nguồn nước sinh hoạt* là nguồn nước có thể cung cấp nước sinh hoạt hoặc có thể xử lý thành nước sinh hoạt.

14. *Ô nhiễm nguồn nước* là sự biến đổi tính chất vật lý, tính chất hóa học và thành phần sinh học của nước không phù hợp với tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật cho phép, gây ảnh hưởng xấu đến con người và sinh vật.

15. *Suy thoái nguồn nước* là sự suy giảm về số lượng, chất lượng nguồn nước so với trạng thái tự nhiên hoặc so với trạng thái của nguồn nước đã được quan trắc trong các thời kỳ trước đó.

16. *Cạn kiệt nguồn nước* là sự suy giảm nghiêm trọng về số lượng của nguồn nước, làm cho nguồn nước không còn khả năng đáp ứng nhu cầu khai thác, sử dụng và duy trì hệ sinh thái thủy sinh.

17. *Khả năng tiếp nhận nước thải của nguồn nước* là khả năng nguồn nước có thể tiếp nhận thêm một lượng nước thải mà vẫn bảo đảm chất lượng nguồn nước cho mục đích sử dụng theo tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật Việt Nam hoặc tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật nước ngoài được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép áp dụng.

18. *Dòng chảy tối thiểu* là dòng chảy ở mức thấp nhất cần thiết để duy trì dòng sông hoặc đoạn sông nhằm bảo đảm sự phát triển bình thường của hệ sinh thái thủy sinh và bảo đảm mức tối thiểu cho hoạt động khai thác, sử dụng nguồn nước của các đối tượng sử dụng nước.

19. *Ngưỡng khai thác nước dưới đất* là giới hạn cho phép khai thác nước dưới đất nhằm bảo đảm không gây xâm nhập mặn, suy thoái, cạn kiệt nguồn nước, sụt, lún đất, tác động xấu đến nguồn nước mặt và môi trường liên quan.

20. *Vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt* là vùng phụ cận khu vực lấy nước từ nguồn nước được quy định phải bảo vệ để phòng, chống ô nhiễm nguồn nước sinh hoạt.

21. *Chức năng của nguồn nước* là những mục đích sử dụng nước nhất định dựa trên các giá trị lợi ích của nguồn nước.

22. *Hành lang bảo vệ nguồn nước* là phần đất giới hạn dọc theo nguồn nước hoặc bao quanh nguồn nước do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định.

Điều 3. Nguyên tắc quản lý, bảo vệ, khai thác, sử dụng tài nguyên nước, phòng, chống và khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra

1. Việc quản lý tài nguyên nước phải bảo đảm thống nhất theo lưu vực sông, theo nguồn nước, kết hợp với quản lý theo địa bàn hành chính.

2. Tài nguyên nước phải được quản lý tổng hợp, thống nhất về số lượng và chất lượng nước; giữa nước mặt và nước dưới đất; nước trên đất liền và nước vùng cửa sông, nội thủy, lãnh hải; giữa thượng lưu và hạ lưu, kết hợp với quản lý các nguồn tài nguyên thiên nhiên khác.

3. Việc bảo vệ, khai thác, sử dụng tài nguyên nước, phòng, chống và khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra phải tuân theo chiến lược, quy hoạch tài nguyên nước đã được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền phê duyệt; gắn với bảo vệ môi trường, cảnh quan thiên nhiên, di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh và các tài nguyên thiên nhiên khác; bảo đảm quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội.

4. Bảo vệ tài nguyên nước là trách nhiệm của mọi cơ quan, tổ chức, cá nhân và phải lấy phòng ngừa là chính, gắn với việc bảo vệ, phát triển rừng, khả năng tái tạo tài nguyên nước, kết hợp với bảo vệ chất lượng nước và hệ sinh thái thủy sinh, khắc phục, hạn chế ô nhiễm, suy thoái, cạn kiệt nguồn nước.

5. Khai thác, sử dụng tài nguyên nước phải tiết kiệm, an toàn, có hiệu quả; bảo đảm sử dụng tổng hợp, đa mục tiêu, công bằng, hợp lý, hài hòa lợi ích, bình đẳng về quyền lợi và nghĩa vụ giữa các tổ chức, cá nhân.

6. Phòng, chống và khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra phải có kế hoạch và biện pháp chủ động; bảo đảm kết hợp hài hòa lợi ích của cả nước, các vùng, ngành; kết hợp giữa khoa học, công nghệ hiện đại với kinh nghiệm truyền thống của nhân dân và phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội.

7. Các dự án bảo vệ, khai thác, sử dụng tài nguyên nước, phòng, chống và khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra phải góp phần phát triển kinh tế - xã hội và có các biện pháp bảo đảm đời sống dân cư, quốc phòng, an ninh, bảo vệ di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh và môi trường.

8. Các quy hoạch, kế hoạch, chương trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh phải gắn với khả năng nguồn nước, bảo vệ tài nguyên nước; bảo đảm duy trì dòng chảy tối thiểu trên sông, không vượt quá ngưỡng khai thác đối với các tầng chứa nước và có các biện pháp bảo đảm đời sống dân cư.

9. Bảo đảm chủ quyền lãnh thổ, lợi ích quốc gia, công bằng, hợp lý trong bảo vệ, khai thác, sử dụng, phát triển tài nguyên nước, phòng, chống và khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra đối với các nguồn nước liên quốc gia.

Điều 4. Chính sách của Nhà nước về tài nguyên nước

1. Bảo đảm tài nguyên nước được quản lý, bảo vệ, khai thác, sử dụng hợp lý, tiết kiệm và hiệu quả, đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh.

2. Đầu tư và tổ chức thực hiện điều tra cơ bản, quy hoạch tài nguyên nước; xây dựng hệ thống quan trắc, giám sát tài nguyên nước, hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước, nâng cao khả năng dự báo tài nguyên nước, ô nhiễm nguồn nước, lũ, lụt, hạn hán, xâm nhập mặn, nước biển dâng và các tác hại khác do nước gây ra; hỗ trợ phát triển nguồn nước và phát triển cơ sở hạ tầng về tài nguyên nước.

3. Ưu tiên đầu tư tìm kiếm, thăm dò, khai thác nguồn nước, có chính sách ưu đãi đối với các dự án đầu tư khai thác nước để giải quyết nước sinh hoạt, sản xuất cho nhân dân các vùng miền núi, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, vùng biên giới, hải đảo, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, vùng khan hiếm nước ngọt.

4. Đầu tư và có cơ chế khuyến khích tổ chức, cá nhân đầu tư nghiên cứu, ứng dụng khoa học, công nghệ tiên tiến để quản lý, bảo vệ, phát triển các nguồn nước, khai thác, sử dụng tiết kiệm, hiệu quả tài nguyên nước, xử lý nước thải đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật để tái sử dụng, xử lý nước mặn, nước lợ thành nước ngọt, thu gom, sử dụng nước mưa, bổ sung nhân tạo nước dưới đất, khôi phục nguồn nước bị ô nhiễm, suy thoái, cạn kiệt, phòng, chống và khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra.

5. Bảo đảm ngân sách cho các hoạt động điều tra cơ bản, quy hoạch tài nguyên nước, bảo vệ tài nguyên nước, phòng, chống và khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra.

Điều 5. Phổ biến, giáo dục về tài nguyên nước

1. Bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân các cấp trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm phối hợp với các cơ quan thông tin đại chúng và cơ sở giáo dục, đào tạo tổ chức phổ biến, giáo dục về tài nguyên nước, hướng dẫn nhân dân thực hiện các biện pháp bảo vệ tài nguyên nước, sử dụng nước tiết kiệm, hiệu quả và chấp hành các quy định của pháp luật về tài nguyên nước.

2. Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm phối hợp với cơ quan quản lý nhà nước về tài nguyên nước tuyên truyền, vận động nhân dân tham gia bảo vệ tài nguyên nước, sử dụng nước tiết kiệm, hiệu quả và chấp hành các quy định của pháp luật về tài nguyên nước; giám sát việc bảo vệ, khai thác, sử dụng tài nguyên nước, phòng, chống và khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra.

Điều 6. Lấy ý kiến của cộng đồng dân cư và tổ chức, cá nhân liên quan trong khai thác, sử dụng tài nguyên nước, xả nước thải vào nguồn nước

1. Tổ chức, cá nhân đầu tư dự án trong đó có xây dựng công trình khai thác, sử dụng tài nguyên nước hoặc có hoạt động xả nước thải vào nguồn nước có ảnh hưởng lớn đến sản xuất, đời sống của nhân dân trên địa bàn có trách nhiệm phối hợp với chính quyền địa phương tiến hành các hoạt động sau đây:

a) Lấy ý kiến đại diện cộng đồng dân cư và tổ chức, cá nhân liên quan trên địa bàn bị ảnh hưởng về những nội dung liên quan đến phương án khai thác, sử dụng tài nguyên nước, xả nước thải vào nguồn nước của dự án; tổng hợp, tiếp thu, giải trình và gửi kèm theo hồ sơ của dự án khi trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định việc đầu tư;

b) Công khai thông tin về những nội dung liên quan đến khai thác, sử dụng tài nguyên nước, xả nước thải vào nguồn nước của dự án và những ảnh hưởng có thể gây ra trước khi triển khai thực hiện;

c) Kinh phí thực hiện hoạt động quy định tại khoản này do tổ chức, cá nhân đầu tư dự án chi trả.

2. Trường hợp dự án đầu tư có chuyển nước thì ngoài việc thực hiện các quy định tại khoản 1 Điều này, tổ chức, cá nhân đầu tư dự án còn phải lấy ý kiến của Ủy ban nhân dân, tổ chức lưu vực sông về quy mô, phương án chuyển nước trước khi lập dự án đầu tư. Việc lấy ý kiến được quy định như sau:

a) Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn (sau đây gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp xã), Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh (sau đây gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp huyện) có liên quan đối với dự án có chuyển nước trong phạm vi lưu vực sông nội tỉnh;

b) Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) có liên quan và tổ chức lưu vực sông đối với dự án có chuyển nước không thuộc trường hợp quy định tại điểm a khoản này.

3. Trường hợp dự án đầu tư xây dựng hồ, đập trên sông thuộc lưu vực sông liên tỉnh mà không có chuyển nước thì ngoài việc thực hiện các quy định tại khoản 1 Điều này, trước khi lập dự án đầu tư, tổ chức, cá nhân đầu tư dự án còn có trách nhiệm sau đây:

a) Lấy ý kiến của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có liên quan và tổ chức lưu vực sông về quy mô, phương án đề xuất xây dựng công trình trên dòng chính;

b) Thông báo trước với Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có liên quan và tổ chức lưu vực sông về quy mô, phương án đề xuất xây dựng công trình trên dòng nhánh.

4. Chính phủ quy định cụ thể việc lấy ý kiến và việc công khai thông tin quy định tại Điều này.

Điều 7. Danh mục lưu vực sông, danh mục nguồn nước

1. Danh mục lưu vực sông, danh mục nguồn nước là căn cứ để thực hiện các nội dung quản lý tài nguyên nước theo lưu vực sông, nguồn nước.

2. Danh mục lưu vực sông bao gồm:

a) Lưu vực sông liên tỉnh;

b) Lưu vực sông nội tỉnh.

3. Danh mục nguồn nước bao gồm:

a) Nguồn nước liên tỉnh;

b) Nguồn nước nội tỉnh;

c) Nguồn nước liên quốc gia.

4. Bộ Tài nguyên và Môi trường tổ chức lập danh mục lưu vực sông liên tỉnh trình Thủ tướng Chính phủ ban hành; lập, ban hành danh mục lưu vực sông nội tỉnh, danh mục nguồn nước liên tỉnh, liên quốc gia.

5. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh lập, ban hành danh mục nguồn nước nội tỉnh trên địa bàn.

Điều 8. Lưu trữ, sử dụng thông tin về tài nguyên nước

1. Lưu trữ tài liệu liên quan đến tài nguyên nước là lưu trữ chuyên ngành và được thực hiện theo quy định của pháp luật về lưu trữ.

2. Cơ quan thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước về tài nguyên nước có trách nhiệm cung cấp thông tin về tài nguyên nước cho tổ chức, cá nhân khi có yêu cầu theo quy định của pháp luật.

3. Tổ chức, cá nhân sử dụng thông tin về tài nguyên nước phải trả phí sử dụng thông tin theo quy định của pháp luật về phí, lệ phí.

Điều 9. Các hành vi bị nghiêm cấm

1. Đổ chất thải, rác thải, đổ hoặc làm rò rỉ các chất độc hại vào nguồn nước và các hành vi khác gây ô nhiễm, suy thoái, cạn kiệt nguồn nước.

2. Xả nước thải, đưa các chất thải vào vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt; xả nước thải chưa qua xử lý hoặc xử lý chưa đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật vào nguồn nước.

3. Xả khí thải độc hại trực tiếp vào nguồn nước; xả nước thải vào lòng đất thông qua các giếng khoan, giếng đào và các hình thức khác nhằm đưa nước thải vào trong lòng đất; gian lận trong việc xả nước thải.

4. Đặt vật cản, chướng ngại vật, xây dựng công trình kiến trúc, trồng cây trái phép gây cản trở thoát lũ, lưu thông nước ở các sông, suối, hồ, kênh, rạch.

5. Khai thác trái phép cát, sỏi trên sông, suối, kênh, rạch, hồ chứa; khai thác khoáng sản, khoan, đào, xây dựng nhà cửa, vật kiến trúc, công trình và các hoạt động khác trong hành lang bảo vệ nguồn nước gây sạt, lở bờ sông, suối, kênh, rạch, hồ chứa hoặc gây ảnh hưởng nghiêm trọng, uy hiếp đến sự ổn định, an toàn của sông, suối, kênh, rạch, hồ chứa.

6. Phá hoại công trình bảo vệ, khai thác, sử dụng, quan trắc, giám sát tài nguyên nước, công trình phòng, chống và khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra.

7. Cản trở hoạt động điều tra cơ bản tài nguyên nước, quyền khai thác, sử dụng tài nguyên nước hợp pháp của tổ chức, cá nhân.

8. Thăm dò, khai thác, sử dụng tài nguyên nước, xả nước thải vào nguồn nước và hành nghề khoan nước dưới đất trái phép.

9. Không tuân thủ quy trình vận hành hồ chứa, liên hồ chứa do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành.

10. Xây dựng hồ chứa, đập, công trình khai thác nước trái quy hoạch tài nguyên nước.

Chương II
ĐIỀU TRA CƠ BẢN, CHIẾN LƯỢC, QUY HOẠCH TÀI NGUYÊN NƯỚC

Mục 1
ĐIỀU TRA CƠ BẢN TÀI NGUYÊN NƯỚC

Điều 10. Trách nhiệm của Nhà nước trong điều tra cơ bản tài nguyên nước

1. Điều tra cơ bản tài nguyên nước phải được thực hiện theo quy hoạch, kế hoạch đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Kinh phí cho điều tra cơ bản tài nguyên nước được bố trí trong dự toán ngân sách nhà nước hàng năm.

2. Bộ Tài nguyên và Môi trường tổ chức lập quy hoạch tổng thể điều tra cơ bản tài nguyên nước trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

3. Căn cứ quy hoạch tổng thể điều tra cơ bản tài nguyên nước đã được phê duyệt, bộ, cơ quan ngang bộ và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn có trách nhiệm tổ chức xây dựng kế hoạch điều tra cơ bản tài nguyên nước của mình.

Điều 11. Quy hoạch tổng thể điều tra cơ bản tài nguyên nước

1. Việc lập quy hoạch tổng thể điều tra cơ bản tài nguyên nước phải bảo đảm các yêu cầu sau đây:

a) Đáp ứng yêu cầu xây dựng chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, quy hoạch vùng, chiến lược tài nguyên nước;

b) Làm căn cứ cho hoạt động điều tra cơ bản tài nguyên nước, phục vụ việc lập quy hoạch tài nguyên nước.

2. Căn cứ để lập quy hoạch tổng thể điều tra cơ bản tài nguyên nước bao gồm:

a) Chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, quy hoạch vùng, chiến lược tài nguyên nước;

b) Kết quả thực hiện quy hoạch tổng thể điều tra cơ bản tài nguyên nước kỳ trước.

3. Quy hoạch tổng thể điều tra cơ bản tài nguyên nước có các nội dung chính sau đây:

a) Xác định các yêu cầu về thông tin, số liệu về tài nguyên nước, khai thác, sử dụng tài nguyên nước trên cả nước;

b) Rà soát, đánh giá kết quả thực hiện điều tra cơ bản hoặc kết quả thực hiện quy hoạch tổng thể điều tra cơ bản tài nguyên nước kỳ trước;

c) Xác định các hoạt động điều tra cơ bản tài nguyên nước cần tiến hành đối với các lưu vực sông, các vùng, các nguồn nước được thực hiện điều tra cơ bản tài nguyên nước trong kỳ quy hoạch;

d) Xác định thứ tự ưu tiên các hoạt động điều tra cơ bản được xác định tại điểm c khoản này;

đ) Giải pháp, kinh phí, kế hoạch và tiến độ thực hiện.

4. Kỳ quy hoạch tổng thể điều tra cơ bản tài nguyên nước là 10 năm, tầm nhìn 20 năm.

Điều 12. Hoạt động điều tra cơ bản tài nguyên nước

1. Điều tra cơ bản tài nguyên nước bao gồm các hoạt động sau đây:

a) Điều tra, đánh giá tài nguyên nước;

b) Kiểm kê tài nguyên nước định kỳ 05 năm một lần;

c) Điều tra hiện trạng khai thác, sử dụng tài nguyên nước, xả nước thải, khí thải, chất thải khác vào nguồn nước;

d) Xây dựng và duy trì hệ thống mạng quan trắc, giám sát tài nguyên nước;

đ) Xây dựng và duy trì hệ thống cảnh báo, dự báo lũ, lụt, hạn hán, xâm nhập mặn, nước biển dâng và các tác hại khác do nước gây ra;

e) Xây dựng và duy trì hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước;

g) Xây dựng báo cáo tài nguyên nước quốc gia, báo cáo tài nguyên nước của tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, báo cáo khai thác, sử dụng tài nguyên nước của ngành, lĩnh vực.

2. Nội dung hoạt động điều tra, đánh giá tài nguyên nước quy định tại điểm a khoản 1 Điều này bao gồm:

a) Lập bản đồ đặc trưng lưu vực sông, bản đồ đặc trưng các sông, suối, hồ, đầm, phá và các vùng biển;

b) Lập bản đồ địa chất thủy văn cho các tầng, các cấu trúc chứa nước, phức hệ chứa nước;

c) Đánh giá số lượng và chất lượng các nguồn nước; tìm kiếm nguồn nước dưới đất;

d) Lập bản đồ tài nguyên nước, bản đồ phân vùng chất lượng nguồn nước, các bản đồ chuyên đề về tài nguyên nước;

đ) Đánh giá tình hình ô nhiễm, suy thoái, cạn kiệt, nhiễm mặn nguồn nước mặt, nước dưới đất, ô nhiễm nước biển; phân loại nguồn nước theo mức độ ô nhiễm, suy thoái, cạn kiệt;

e) Xác định khả năng tiếp nhận nước thải của nguồn nước và lập bản đồ phân vùng tiếp nhận nước thải của nguồn nước;

g) Xác định dòng chảy tối thiểu trong sông, ngưỡng khai thác đối với các tầng chứa nước, các khu vực dự trữ nước, khu vực cần cấm hoặc hạn chế khai thác nước;

h) Đánh giá, cảnh báo, dự báo tác động của biến đổi khí hậu đối với tài nguyên nước, diễn biến bất thường về số lượng, chất lượng các nguồn nước và các tác hại do nước gây ra;

i) Xác định khả năng bổ sung nhân tạo nước dưới đất.

Điều 13. Tổ chức thực hiện điều tra cơ bản tài nguyên nước

1. Bộ Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm sau đây:

a) Tổ chức thực hiện điều tra cơ bản tài nguyên nước của cả nước;

b) Tổng hợp kết quả điều tra cơ bản tài nguyên nước của các bộ, cơ quan ngang bộ và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

c) Lập, công bố báo cáo tài nguyên nước quốc gia định kỳ 05 năm một lần, báo cáo chuyên đề về tài nguyên nước hàng năm.

2. Bộ, cơ quan ngang bộ trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm tổ chức thực hiện điều tra, lập báo cáo tình hình sử dụng nước của ngành, lĩnh vực và gửi Bộ Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp.

3. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức thực hiện điều tra cơ bản tài nguyên nước trên phạm vi địa bàn theo phân cấp của Chính phủ và gửi Bộ Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp.

4. Việc thực hiện điều tra cơ bản về tài nguyên nước phải do đơn vị có đủ điều kiện về năng lực theo quy định của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

5. Chính phủ quy định cụ thể việc điều tra cơ bản tài nguyên nước.

Mục 2
CHIẾN LƯỢC, QUY HOẠCH TÀI NGUYÊN NƯỚC

Điều 14. Chiến lược tài nguyên nước

1. Việc lập chiến lược tài nguyên nước phải bảo đảm các nguyên tắc và căn cứ sau đây:

a) Phù hợp với chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của cả nước, quốc phòng, an ninh, quy hoạch vùng;

b) Đáp ứng nhu cầu về sử dụng nước cho sinh hoạt, sản xuất, phát triển bền vững kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh; bảo vệ tài nguyên nước và phòng, chống có hiệu quả tác hại do nước gây ra; khai thác, sử dụng tiết kiệm, hiệu quả tài nguyên nước;

c) Nhu cầu sử dụng, khả năng đáp ứng của nguồn nước và khả năng hợp tác quốc tế; điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên;

d) Kết quả điều tra cơ bản, dự báo tài nguyên nước, dự báo tác động của biến đổi khí hậu đối với các nguồn nước.

2. Chiến lược tài nguyên nước có các nội dung chính sau đây:

a) Quan điểm, nguyên tắc chỉ đạo, tầm nhìn, mục tiêu về bảo vệ, khai thác, sử dụng tài nguyên nước, phòng, chống và khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra;

b) Định hướng, nhiệm vụ và giải pháp tổng thể về bảo vệ, khai thác, sử dụng tài nguyên nước, phòng, chống và khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra, các đề án, dự án ưu tiên thực hiện trong từng giai đoạn trong kỳ lập chiến lược.

3. Chiến lược tài nguyên nước được xây dựng cho giai đoạn 10 năm, tầm nhìn 20 năm theo kỳ chiến lược phát triển kinh tế - xã hội.

4. Bộ Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các bộ, cơ quan ngang bộ liên quan và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh lập chiến lược tài nguyên nước trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

Điều 15. Quy hoạch tài nguyên nước

1. Quy hoạch tài nguyên nước gồm có:

a) Quy hoạch tài nguyên nước chung của cả nước;

b) Quy hoạch tài nguyên nước lưu vực sông liên tỉnh, nguồn nước liên tỉnh;

c) Quy hoạch tài nguyên nước của tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

2. Đối tượng của quy hoạch là nước mặt, nước dưới đất.

3. Kỳ quy hoạch tài nguyên nước là 10 năm, tầm nhìn 20 năm.

Điều 16. Nguyên tắc lập quy hoạch tài nguyên nước

1. Việc lập quy hoạch tài nguyên nước phải bảo đảm các nguyên tắc sau đây:

a) Phù hợp với chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, quy hoạch vùng, chiến lược tài nguyên nước;

b) Gắn kết với quy hoạch sử dụng đất và quy hoạch của các ngành liên quan đến khai thác, sử dụng tài nguyên nước, các yêu cầu về bảo vệ môi trường, cảnh quan thiên nhiên, di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh và các tài nguyên thiên nhiên khác để phát triển bền vững;

c) Bảo đảm tính toàn diện giữa nước mặt và nước dưới đất, giữa khai thác, sử dụng tài nguyên nước với bảo vệ tài nguyên nước, phòng, chống và khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra; bảo đảm khai thác, sử dụng tiết kiệm, hiệu quả tài nguyên nước và phân bổ hài hòa lợi ích sử dụng nước giữa các địa phương, các ngành, giữa thượng lưu và hạ lưu;

d) Bảo đảm công khai, có sự tham gia của cộng đồng và các bên liên quan trong quá trình lập quy hoạch;

đ) Quy hoạch tài nguyên nước lưu vực sông liên tỉnh, nguồn nước liên tỉnh phải phù hợp với quy hoạch tài nguyên nước chung của cả nước; quy hoạch tài

nguyên nước của tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương phải phù hợp với quy hoạch tài nguyên nước chung của cả nước và quy hoạch tài nguyên nước lưu vực sông liên tỉnh, nguồn nước liên tỉnh.

2. Quy hoạch về thủy lợi, thủy điện, cấp nước, giao thông đường thủy nội địa và các quy hoạch khác có hoạt động khai thác, sử dụng tài nguyên nước do bộ, ngành, địa phương lập (sau đây gọi chung là quy hoạch chuyên ngành có khai thác, sử dụng tài nguyên nước) phải phù hợp với quy hoạch tài nguyên nước.

Điều 17. Căn cứ lập quy hoạch tài nguyên nước

1. Chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh của cả nước, quy hoạch vùng, địa phương.

2. Chiến lược tài nguyên nước, nhu cầu khai thác, sử dụng nước của các ngành, địa phương và bảo vệ môi trường.

3. Đặc điểm tự nhiên, kinh tế - xã hội và điều kiện cụ thể của từng lưu vực sông, từng vùng, tiềm năng thực tế của nguồn nước và dự báo tác động của biến đổi khí hậu đến tài nguyên nước.

4. Kết quả điều tra cơ bản tài nguyên nước.

5. Định mức, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật đã được cơ quan có thẩm quyền ban hành.

6. Quy định của điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên trong trường hợp có liên quan đến nguồn nước liên quốc gia.

7. Nhiệm vụ quy hoạch tài nguyên nước.

Điều 18. Nội dung của quy hoạch tài nguyên nước chung của cả nước

1. Đánh giá tổng quát về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội và môi trường, hiện trạng tài nguyên nước, hiện trạng khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên nước, phòng, chống và khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra.

2. Đánh giá kết quả thực hiện quy hoạch kỳ trước.

3. Nhận định xu thế biến động tài nguyên nước, nhu cầu khai thác, sử dụng nước cho đời sống dân sinh và phát triển kinh tế - xã hội.

4. Xác định mục tiêu, nhiệm vụ quản lý, điều hòa, phân phối, khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên nước, phòng, chống và khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra.

5. Xác định yêu cầu chuyển nước giữa các lưu vực sông, xác định các công trình điều tiết, khai thác, sử dụng nguồn nước quy mô lớn.

6. Xác định thứ tự ưu tiên lập quy hoạch đối với các lưu vực sông, nguồn nước.

7. Giải pháp, kinh phí, kế hoạch và tiến độ thực hiện.

Điều 19. Nội dung của quy hoạch tài nguyên nước lưu vực sông liên tỉnh, nguồn nước liên tỉnh và quy hoạch tài nguyên nước của tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

Quy hoạch tài nguyên nước bao gồm một hoặc các nội dung sau đây:

1. Phân bổ nguồn nước:

a) Đánh giá số lượng, chất lượng của nguồn nước, hiện trạng khai thác, sử dụng tài nguyên nước; dự báo xu thế biến động dòng chảy, mực nước của các tầng chứa nước, nhu cầu sử dụng nước;

b) Phân vùng chức năng của nguồn nước;

c) Xác định tỷ lệ phân bổ tài nguyên nước cho các đối tượng khai thác, sử dụng nước, thứ tự ưu tiên và tỷ lệ phân bổ trong trường hợp hạn hán, thiếu nước; xác định nguồn nước dự phòng để cấp nước sinh hoạt trong trường hợp xảy ra sự cố ô nhiễm nguồn nước;

d) Xác định hệ thống giám sát tài nguyên nước, giám sát khai thác, sử dụng nước;

đ) Xác định nhu cầu chuyển nước giữa các tiểu lưu vực trong lưu vực sông, nhu cầu chuyển nước với lưu vực sông khác;

e) Xác định các công trình điều tiết, khai thác, sử dụng, phát triển tài nguyên nước;

g) Giải pháp, kinh phí, kế hoạch và tiến độ thực hiện;

2. Bảo vệ tài nguyên nước:

a) Xác định yêu cầu bảo vệ tài nguyên nước đối với các hoạt động khai thác, sử dụng nước và các hệ sinh thái thủy sinh;

b) Xác định các khu vực bị ô nhiễm, suy thoái, cạn kiệt; đánh giá diễn biến chất lượng nước, phân vùng chất lượng nước;

c) Xác định các công trình, biện pháp phi công trình bảo vệ nguồn nước, phục hồi nguồn nước bị ô nhiễm hoặc bị suy thoái, cạn kiệt để bảo đảm chức năng của nguồn nước;

d) Xác định hệ thống giám sát chất lượng nước, giám sát xả nước thải vào nguồn nước;

đ) Giải pháp, kinh phí, kế hoạch và tiến độ thực hiện;

3. Phòng, chống và khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra:

a) Xác định khu vực bờ sông bị sạt, lở hoặc có nguy cơ bị sạt, lở, khu vực bị sụt, lún đất hoặc có nguy cơ bị sụt, lún đất, xâm nhập mặn do thăm dò, khai thác nước dưới đất; đánh giá tình hình, diễn biến, xác định nguyên nhân và phân vùng tác hại do nước gây ra;

b) Đánh giá tổng quát hiệu quả, tác động của công trình, biện pháp phi công trình phòng, chống và khắc phục hậu quả tác hại đã xác định tại điểm a khoản này;

c) Xác định các giải pháp nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động phòng, chống và khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra, giải pháp nâng cao chất lượng và hiệu quả của hệ thống cảnh báo, dự báo tác hại do nước gây ra;

d) Xác định công trình, biện pháp phi công trình để giảm thiểu tác hại do nước gây ra;

đ) Giải pháp, kinh phí, kế hoạch và tiến độ thực hiện;

4. Trong trường hợp cần thiết, nội dung quy hoạch còn có đề xuất việc điều chỉnh nhiệm vụ, quy trình vận hành của công trình khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên nước, phòng, chống và khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra để thực hiện các nội dung quy định tại Điều này.

Điều 20. Nhiệm vụ quy hoạch tài nguyên nước

1. Nhiệm vụ quy hoạch tài nguyên nước bao gồm các nội dung sau đây:

a) Đánh giá tổng quát về đặc điểm tự nhiên, kinh tế - xã hội, hiện trạng tài nguyên nước, tình hình bảo vệ, khai thác, sử dụng tài nguyên nước, phòng, chống và khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra;

b) Xác định sơ bộ chức năng của nguồn nước, nhu cầu sử dụng nước, tiêu nước, các vấn đề cần giải quyết trong bảo vệ, khai thác, sử dụng tài nguyên nước, phòng, chống và khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra;

c) Xác định đối tượng, phạm vi, nội dung quy hoạch nhằm bảo đảm chức năng của nguồn nước, giải quyết các vấn đề đã xác định tại điểm b khoản này;

d) Xác định giải pháp, kinh phí, kế hoạch và tiến độ lập quy hoạch.

2. Cơ quan tổ chức lập quy hoạch tài nguyên nước có trách nhiệm phê duyệt nhiệm vụ quy hoạch tài nguyên nước.

Điều 21. Lập, phê duyệt quy hoạch tài nguyên nước

1. Trách nhiệm lập, phê duyệt quy hoạch tài nguyên nước được quy định như sau:

a) Bộ Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Công thương, Bộ Xây dựng và các bộ, cơ quan ngang bộ có liên quan tổ chức lập quy hoạch tài nguyên nước chung của cả nước trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt;

b) Bộ Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Công thương, Bộ Xây dựng và các bộ, cơ quan ngang bộ, địa phương có liên quan tổ chức lập, phê duyệt quy hoạch tài nguyên nước lưu vực sông liên tỉnh, nguồn nước liên tỉnh;

c) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức lập quy hoạch tài nguyên nước của tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trình Hội đồng nhân dân cùng cấp thông qua sau khi có ý kiến bằng văn bản của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

2. Quy hoạch tài nguyên nước phải được lấy ý kiến bằng văn bản của các bộ, cơ quan ngang bộ, địa phương, tổ chức lưu vực sông, tổ chức có liên quan trước khi trình cấp có thẩm quyền phê duyệt.

3. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền tổ chức lập quy hoạch tài nguyên nước có quyền thuê đơn vị tư vấn lập quy hoạch tài nguyên nước.

4. Kinh phí lập, phê duyệt quy hoạch tài nguyên nước do ngân sách nhà nước bảo đảm.

5. Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định định mức, đơn giá, quy chuẩn kỹ thuật và hồ sơ quy hoạch tài nguyên nước.

Điều 22. Điều chỉnh quy hoạch tài nguyên nước

1. Quy hoạch tài nguyên nước được điều chỉnh trong các trường hợp sau đây:

a) Có sự điều chỉnh về chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, quy hoạch vùng, chiến lược tài nguyên nước làm thay đổi mục tiêu của quy hoạch đã được phê duyệt;

b) Quy hoạch tài nguyên nước đã được phê duyệt không bảo đảm nguyên tắc quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 16 của Luật này;

c) Các dự án công trình trọng điểm quốc gia mới được hình thành làm ảnh hưởng lớn đến tài nguyên nước;

d) Có sự biến động về điều kiện tự nhiên tác động lớn đến tài nguyên nước;

đ) Có sự điều chỉnh địa giới hành chính cấp tỉnh.

2. Nội dung điều chỉnh quy hoạch tài nguyên nước phải dựa trên kết quả phân tích, đánh giá tình hình thực hiện quy hoạch tài nguyên nước đã được phê duyệt, những yếu tố ảnh hưởng đến việc điều chỉnh quy hoạch, bảo đảm tính kế thừa và chỉ điều chỉnh những nội dung thay đổi.

3. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt quy hoạch tài nguyên nước quyết định việc điều chỉnh quy hoạch tài nguyên nước đã phê duyệt.

4. Việc lập, lấy ý kiến, thẩm định đối với việc điều chỉnh quy hoạch tài nguyên nước được thực hiện như việc lập quy hoạch tài nguyên nước.

Điều 23. Điều kiện của đơn vị tư vấn lập quy hoạch tài nguyên nước

1. Đơn vị tư vấn lập quy hoạch tài nguyên nước phải có tư cách pháp nhân, đủ điều kiện về số lượng, năng lực chuyên môn của cá nhân tham gia lập quy hoạch tài nguyên nước, năng lực quản lý và các điều kiện kỹ thuật phù hợp với công việc đảm nhận.

2. Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định cụ thể về điều kiện năng lực của đơn vị tư vấn lập quy hoạch tài nguyên nước.

Điều 24. Công bố, tổ chức thực hiện quy hoạch tài nguyên nước

1. Quy hoạch tài nguyên nước phải được công bố trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày được phê duyệt. Thẩm quyền công bố quy hoạch tài nguyên nước được quy định như sau:

a) Bộ Tài nguyên và Môi trường công bố quy hoạch tài nguyên nước chung của cả nước, quy hoạch tài nguyên nước lưu vực sông liên tỉnh, nguồn nước liên tỉnh;

b) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh công bố quy hoạch tài nguyên nước của tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

2. Căn cứ quy hoạch tài nguyên nước đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt, các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm sau đây:

a) Lập, phê duyệt hoặc trình cấp có thẩm quyền phê duyệt các quy hoạch chuyên ngành có khai thác, sử dụng tài nguyên nước của mình. Đối với các quy hoạch chuyên ngành có khai thác, sử dụng tài nguyên nước do các bộ, cơ quan ngang bộ lập thì phải có văn bản chấp thuận của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

b) Điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch có khai thác, sử dụng tài nguyên nước cho phù hợp với quy hoạch tài nguyên nước đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

c) Chỉ đạo, tổ chức thực hiện quy hoạch tài nguyên nước đối với phần nội dung công việc thuộc phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình.

3. Tổ chức lưu vực sông có trách nhiệm đề xuất, kiến nghị với cơ quan nhà nước có thẩm quyền các biện pháp bảo đảm thực hiện quy hoạch tài nguyên nước; kiến nghị giải quyết các vấn đề phát sinh trong quá trình tổ chức thực hiện quy hoạch tài nguyên nước.

4. Các tổ chức, cá nhân và cộng đồng dân cư được tạo điều kiện để thực hiện quyền giám sát, đề xuất các biện pháp thực hiện quy hoạch tài nguyên nước.

5. Bộ Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm hướng dẫn, kiểm tra và tổ chức thực hiện quy hoạch tài nguyên nước.

Chương III
BẢO VỆ TÀI NGUYÊN NƯỚC

Điều 25. Trách nhiệm bảo vệ tài nguyên nước

1. Tổ chức, cá nhân phải có trách nhiệm bảo vệ tài nguyên nước.

2. Chính quyền địa phương các cấp có trách nhiệm bảo vệ tài nguyên nước tại địa phương.

3. Tổ chức, cá nhân có trách nhiệm thường xuyên bảo vệ nguồn nước do mình khai thác, sử dụng, đồng thời có quyền giám sát những hành vi, hiện tượng gây ô nhiễm, suy thoái, cạn kiệt nguồn nước của tổ chức, cá nhân khác.

4. Người phát hiện hành vi, hiện tượng gây tổn hại hoặc đe dọa đến an toàn nguồn nước có trách nhiệm ngăn chặn và báo ngay cho chính quyền địa phương nơi gần nhất để kịp thời xử lý. Trường hợp chính quyền địa phương nhận được thông báo không xử lý được thì phải báo cáo ngay cho chính quyền địa phương cấp trên trực tiếp hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Điều 26. Phòng, chống ô nhiễm, suy thoái, cạn kiệt nguồn nước

1. Hoạt động khai thác, sử dụng tài nguyên nước phải tuân thủ quy hoạch tài nguyên nước đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt; nếu làm suy giảm chức năng của nguồn nước, gây sụt, lún đất, ô nhiễm, nhiễm mặn nguồn nước phải có trách nhiệm khắc phục hậu quả, nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

2. Không xây dựng mới các bệnh viện, cơ sở y tế điều trị bệnh truyền nhiễm, nghĩa trang, bãi chôn lấp chất thải, cơ sở sản xuất hóa chất độc hại, cơ sở sản xuất, chế biến có nước thải nguy hại trong hành lang bảo vệ nguồn nước.

Đối với cơ sở đang hoạt động thì phải có biện pháp xử lý, kiểm soát, giám sát chặt chẽ chất lượng nước thải, chất thải trước khi thải ra đất, nguồn nước; cơ sở đang hoạt động gây ô nhiễm nguồn nước phải có giải pháp để khắc phục trong thời hạn do cơ quan thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước về tài nguyên nước có thẩm quyền quy định; trường hợp không khắc phục được thì bị đình chỉ hoạt động hoặc di dời theo quy định của pháp luật.

3. Việc xây dựng các khu kinh tế, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, cụm công nghiệp, khu đô thị, khu dân cư tập trung, khu du lịch, vui chơi, giải trí tập trung, tuyến giao thông đường thủy, đường bộ, công trình ngầm, công trình cấp, thoát nước, công trình khai thác khoáng sản, nhà máy điện, khu chứa nước thải và cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, các công trình khác có nguy cơ gây ô nhiễm, suy thoái, cạn kiệt nguồn nước phải có phương án phòng, chống ô nhiễm, suy thoái, cạn kiệt nguồn nước.

4. Tổ chức, cá nhân khai thác mỏ hoặc xây dựng công trình, nếu tiến hành hoạt động bơm hút nước, tháo khô dẫn đến hạ thấp mực nước dưới đất gây cạn kiệt nguồn nước thì phải dừng ngay việc bơm hút nước và thực hiện các biện pháp hạn chế, khắc phục theo chỉ đạo của cơ quan thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước về tài nguyên nước có thẩm quyền; nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

5. Ao, hồ chứa nước thải, khu chứa nước thải phải được chống thấm, chống tràn bảo đảm không gây ô nhiễm nguồn nước.

Điều 27. Ứng phó, khắc phục sự cố ô nhiễm nguồn nước và phục hồi nguồn nước bị ô nhiễm, cạn kiệt

1. Việc ứng phó, khắc phục sự cố ô nhiễm nguồn nước được thực hiện như sau:

a) Cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ra sự cố ô nhiễm nguồn nước có trách nhiệm xây dựng phương án, trang bị các phương tiện, thiết bị cần thiết và thực hiện các biện pháp để kịp thời ứng phó, khắc phục sự cố ô nhiễm nguồn nước do mình gây ra;

b) Trong trường hợp xảy ra sự cố ô nhiễm nguồn nước, cơ quan nhà nước có thẩm quyền ở địa phương có trách nhiệm xác định rõ nguyên nhân, tổ chức, cá nhân gây ra sự cố; phối hợp giảm thiểu tác hại do sự cố gây ra; giám sát, đánh giá

mức độ suy giảm chất lượng nước, thiệt hại do sự cố gây ra để yêu cầu đối tượng gây ra sự cố bồi thường thiệt hại;

c) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi chịu ảnh hưởng trực tiếp của sự cố ô nhiễm nguồn nước có trách nhiệm chủ động tiến hành các biện pháp ngăn chặn, hạn chế lan rộng vùng ô nhiễm, xử lý, giảm thiểu ô nhiễm thuộc phạm vi quản lý, phối hợp với các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có liên quan trong quá trình ngăn chặn, xử lý sự cố và báo cáo kịp thời với Bộ Tài nguyên và Môi trường;

d) Tổ chức, cá nhân gây ra sự cố ô nhiễm nguồn nước, ngoài việc bị xử phạt vi phạm theo quy định của pháp luật còn có trách nhiệm khắc phục hậu quả ô nhiễm, suy thoái nguồn nước trước mắt, cải thiện, phục hồi chất lượng nước về lâu dài và bồi thường thiệt hại do mình gây ra.

2. Ứng phó, khắc phục sự cố ô nhiễm đối với nguồn nước liên quốc gia được thực hiện như sau:

a) Ủy ban nhân dân các cấp nơi có nguồn nước liên quốc gia có trách nhiệm theo dõi, phát hiện sự cố ô nhiễm trên địa bàn; trường hợp xảy ra sự cố thì phải chủ động tiến hành ngay các biện pháp ngăn chặn, hạn chế lan rộng vùng ô nhiễm; xử lý, giảm thiểu ô nhiễm thuộc phạm vi quản lý và báo cáo Ủy ban nhân cấp tỉnh để tổ chức chỉ đạo xử lý và báo cáo với Bộ Tài nguyên và Môi trường;

b) Bộ Ngoại giao, Bộ Tài nguyên và Môi trường và các bộ, cơ quan ngang bộ liên quan có trách nhiệm phối hợp với cơ quan liên quan tại quốc gia xảy ra sự cố ô nhiễm nguồn nước liên quốc gia để tiến hành ngay các biện pháp ngăn chặn và khắc phục hậu quả phù hợp với pháp luật quốc tế và các điều ước quốc tế liên quan.

3. Việc ứng phó, khắc phục sự cố ô nhiễm nguồn nước trong trường hợp khẩn cấp thực hiện theo quy định của pháp luật về tình trạng khẩn cấp.

4. Phục hồi các nguồn nước bị ô nhiễm, cạn kiệt được thực hiện như sau:

a) Các nguồn nước phải được phân loại theo mức độ, phạm vi ô nhiễm, cạn kiệt và lập thứ tự ưu tiên để có kế hoạch phục hồi;

b) Bộ Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm xây dựng, trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt và tổ chức thực hiện kế hoạch phục hồi nguồn nước liên tỉnh, liên quốc gia; Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm xây dựng, phê duyệt và tổ chức thực hiện kế hoạch phục hồi nguồn nước nội tỉnh.

5. Kinh phí để khắc phục sự cố ô nhiễm nguồn nước trong trường hợp không xác định được tổ chức, cá nhân gây sự cố và kinh phí phục hồi các nguồn nước bị

ô nhiễm, cạn kiệt theo kế hoạch quy định tại điểm b khoản 4 Điều này do ngân sách nhà nước bảo đảm.

Điều 28. Quan trắc, giám sát tài nguyên nước

1. Trách nhiệm quan trắc, giám sát tài nguyên nước được quy định như sau:

a) Bộ Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm quan trắc, giám sát về số lượng, chất lượng nguồn nước, hoạt động khai thác, sử dụng tài nguyên nước, xả nước thải vào nguồn nước đối với các nguồn nước liên tỉnh, liên quốc gia;

b) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm quan trắc, giám sát về số lượng, chất lượng nguồn nước, hoạt động khai thác, sử dụng tài nguyên nước, xả nước thải vào nguồn nước đối với các nguồn nước nội tỉnh;

c) Tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên nước, xả nước thải vào nguồn nước có trách nhiệm quan trắc, giám sát việc khai thác, sử dụng nước và xả nước thải của mình theo quy định.

2. Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định cụ thể việc quan trắc, giám sát tài nguyên nước.

Điều 29. Bảo vệ và phát triển nguồn sinh thủy

1. Nhà nước có kế hoạch bảo vệ, phát triển rừng phòng hộ đầu nguồn và các loại rừng khác, thực hiện các chương trình phủ xanh đất trống, đồi, núi trọc, mở rộng thảm thực vật nhằm chống xói mòn đất, tăng cường khả năng giữ nước của đất, bảo vệ và phát triển nguồn sinh thủy.

2. Các tổ chức, cá nhân khai thác rừng có trách nhiệm thực hiện các biện pháp khai thác, bảo vệ rừng theo quy định của Luật Bảo vệ và phát triển rừng, không làm suy thoái rừng đầu nguồn.

3. Tổ chức, cá nhân đầu tư xây dựng hồ chứa, các dự án khai thác, chế biến khoáng sản và các hoạt động khác có sử dụng hoặc ảnh hưởng đến diện tích rừng phải trồng bù diện tích rừng đã bị mất do việc xây dựng công trình hoặc đóng góp kinh phí trồng rừng theo quy định trong trường hợp địa phương không bố trí được quỹ đất để trồng rừng mới.

4. Tổ chức, cá nhân quản lý, vận hành hồ chứa phải đóng góp kinh phí cho hoạt động bảo vệ rừng thuộc phạm vi lưu vực của hồ chứa và tham gia các hoạt động bảo vệ, phát triển rừng đầu nguồn.

5. Chính phủ quy định cụ thể việc trồng bù diện tích rừng, đóng góp kinh phí và việc quản lý, sử dụng kinh phí bảo vệ, phát triển rừng đầu nguồn các lưu vực hồ chứa.

Điều 30. Bảo đảm sự lưu thông của dòng chảy

Việc khai thác khoáng sản, xây dựng cầu, bến tàu hoặc công trình khác ngăn, vượt sông, suối, kênh, rạch; đặt đường ống hoặc dây cáp bắc qua sông, suối, kênh, rạch, đặt lồng bè trên sông không được cản trở dòng chảy và phù hợp với tiêu chuẩn phòng, chống lũ, các yêu cầu kỹ thuật liên quan khác theo quy định của pháp luật.

Điều 31. Hành lang bảo vệ nguồn nước

1. Nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ bao gồm:

a) Hồ chứa thủy điện, thủy lợi và các hồ chứa nước khác;

b) Hồ tự nhiên, nhân tạo ở các đô thị, khu dân cư tập trung; hồ, ao lớn có chức năng điều hòa ở các khu vực khác; đầm, phá tự nhiên;

c) Sông, suối, kênh, rạch là nguồn cấp nước, trục tiêu nước hoặc có tầm quan trọng đối với các hoạt động phát triển kinh tế - xã hội và bảo vệ môi trường;

d) Các nguồn nước liên quan đến hoạt động tôn giáo, tín ngưỡng, có giá trị cao về đa dạng sinh học, bảo tồn văn hóa và bảo vệ, phát triển hệ sinh thái tự nhiên.

2. Tổ chức quản lý, vận hành hồ chứa quy định tại điểm a khoản 1 Điều này có trách nhiệm cắm mốc chỉ giới hành lang bảo vệ nguồn nước theo quy định và bàn giao mốc giới cho Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có hồ chứa để quản lý, bảo vệ.

3. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm lập, quản lý hành lang bảo vệ nguồn nước quy định tại các điểm b, c và d khoản 1 Điều này.

4. Chính phủ quy định cụ thể việc lập, quản lý hành lang bảo vệ nguồn nước.

Điều 32. Bảo vệ chất lượng nguồn nước sinh hoạt

1. Tổ chức, cá nhân không được xả nước thải, đưa các chất thải vào vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt.

2. Tổ chức, cá nhân khai thác nước để cấp nước cho sinh hoạt phải thực hiện các biện pháp sau đây:

a) Thường xuyên quan trắc, theo dõi chất lượng nguồn nước sinh hoạt và bảo đảm chất lượng đối với nguồn nước do mình khai thác;

b) Có phương án khai thác nguồn nước khác để thay thế trong trường hợp xảy ra sự cố ô nhiễm nguồn nước sinh hoạt đang khai thác.

3. Người phát hiện hành vi gây hủy hoại, ô nhiễm nguồn nước sinh hoạt có trách nhiệm ngăn chặn và kịp thời báo ngay cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền để xử lý.

4. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm sau đây:

a) Xác định và công bố vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt trong phạm vi địa phương theo quy định của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

b) Tổ chức công bố thông tin chất lượng nguồn nước sinh hoạt, cảnh báo hiện tượng bất thường về chất lượng của nguồn nước sinh hoạt đối với các nguồn nước trên địa bàn.

5. Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã có trách nhiệm thực hiện các biện pháp bảo vệ chất lượng nguồn nước sinh hoạt tại địa phương.

Điều 33. Bảo vệ chất lượng nguồn nước trong sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản, sản xuất công nghiệp, khai thác khoáng sản và các hoạt động khác

1. Việc sử dụng thuốc bảo vệ thực vật, thuốc thú y và các loại hóa chất khác trong trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản phải bảo đảm tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, không được gây ô nhiễm nguồn nước.

2. Cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, khai khoáng và các hoạt động sản xuất khác không được xả nước thải chưa qua xử lý hoặc xử lý chưa đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật vào nguồn nước; trường hợp sử dụng hóa chất độc hại thì phải có biện pháp bảo đảm an toàn, không được để rò rỉ, thất thoát dẫn đến gây ô nhiễm nguồn nước.

3. Tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên nước cho các mục đích giao thông vận tải thủy, thể thao, giải trí, du lịch, y tế, an dưỡng, nghiên cứu khoa học và các mục đích khác không được gây ô nhiễm nguồn nước.

Điều 34. Phòng, chống ô nhiễm nước biển

1. Tổ chức, cá nhân hoạt động trên biển phải có phương án, trang thiết bị, nhân lực bảo đảm phòng ngừa, hạn chế ô nhiễm nước biển.

Trường hợp để xảy ra sự cố gây ô nhiễm nước biển phải kịp thời xử lý, khắc phục sự cố và phải thông báo ngay tới cơ quan nhà nước có thẩm quyền; nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

2. Nguồn thải từ các hoạt động ở vùng ven biển, hải đảo và các hoạt động trên biển phải được kiểm soát, xử lý đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật trước khi thải vào biển.

Điều 35. Bảo vệ nước dưới đất

1. Tổ chức, cá nhân thăm dò, khai thác nước dưới đất; hành nghề khoan nước dưới đất; khoan khảo sát địa chất công trình, thăm dò địa chất, thăm dò, khai thác

khoáng sản, dầu khí; xử lý nền móng công trình, tháo khô mỏ và các hoạt động khoan, đào khác phải thực hiện các biện pháp bảo vệ nước dưới đất, trám lấp giếng sau khi đã sử dụng xong hoặc bị hỏng.

2. Tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản, xây dựng công trình ngầm phải tuân thủ tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về an toàn, chống suy thoái, cạn kiệt nguồn nước dưới đất.

3. Ở những vùng nước dưới đất bị khai thác quá mức hoặc bị suy thoái nghiêm trọng, cơ quan quản lý nhà nước về tài nguyên nước phải khoanh vùng cấm, vùng hạn chế khai thác và có các biện pháp kiểm soát nghiêm ngặt để bảo vệ nguồn nước dưới đất.

Điều 36. Hành nghề khoan nước dưới đất

1. Việc khoan điều tra, khảo sát, thăm dò và khoan khai thác nước dưới đất phải do tổ chức, cá nhân được phép hành nghề khoan nước dưới đất thực hiện.

2. Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định việc hành nghề khoan nước dưới đất.

Điều 37. Xả nước thải vào nguồn nước

1. Quy hoạch đô thị, khu đô thị, khu dân cư tập trung ở nông thôn, khu du lịch, khu vui chơi giải trí, khu công nghiệp, khu kinh tế, khu chế xuất, cụm công nghiệp tập trung, làng nghề phải có hệ thống thu gom, xử lý nước thải phù hợp với quy mô xả nước thải, khả năng tiếp nhận nước thải của nguồn nước và phải được cơ quan quản lý nhà nước về tài nguyên nước có thẩm quyền chấp thuận trước khi trình phê duyệt.

2. Dự án xây dựng, cải tạo, nâng cấp cơ sở sản xuất, kinh doanh phải có hạng mục đầu tư xây dựng hệ thống thu gom tách riêng nước mưa, nước thải; hệ thống xử lý nước thải; hệ thống tiêu, thoát, dẫn nước thải bảo đảm tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật.

3. Tổ chức, cá nhân xả nước thải vào nguồn nước phải được cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định tại Điều 73 của Luật này cấp giấy phép, trừ trường hợp quy định tại khoản 5 Điều này.

4. Việc cấp giấy phép xả nước thải vào nguồn nước phải căn cứ vào tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về chất lượng nước thải, chức năng của nguồn nước, khả năng tiếp nhận nước thải của nguồn nước.

5. Tổ chức, cá nhân xả nước thải với quy mô nhỏ và không chứa hóa chất độc hại, chất phóng xạ không phải xin cấp giấy phép xả nước thải vào nguồn nước.

6. Chính phủ quy định cụ thể việc cấp giấy phép xả nước thải vào nguồn nước.

Điều 38. Quyền và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân được cấp giấy phép xả nước thải vào nguồn nước

1. Tổ chức, cá nhân được cấp giấy phép xả nước thải vào nguồn nước có các quyền sau đây:

a) Được xả nước thải vào nguồn nước theo quy định của giấy phép;

b) Được Nhà nước bảo hộ quyền, lợi ích hợp pháp;

c) Được Nhà nước bồi thường thiệt hại trong trường hợp giấy phép bị thu hồi trước thời hạn vì lý do quốc phòng, an ninh hoặc vì lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng theo quy định của pháp luật;

d) Được quyền yêu cầu tổ chức, cá nhân có hành vi gây thiệt hại đến quyền, lợi ích hợp pháp của mình trong việc xả nước thải vào nguồn nước bồi thường thiệt hại theo quy định của pháp luật;

đ) Đề nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy phép gia hạn, thay đổi thời hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép theo quy định;

e) Trả lại giấy phép theo quy định;

g) Chuyển nhượng, cho thuê, thừa kế, thế chấp, bảo lãnh bằng tài sản đầu tư vào công trình xả nước thải vào nguồn nước theo quy định của pháp luật;

h) Khiếu nại, khởi kiện các hành vi vi phạm quyền, lợi ích hợp pháp của mình trong việc xả nước thải vào nguồn nước theo quy định của pháp luật.

2. Tổ chức, cá nhân được cấp giấy phép xả nước thải vào nguồn nước có các nghĩa vụ sau đây:

a) Chấp hành quy định của pháp luật về tài nguyên nước và thực hiện đúng nội dung của giấy phép;

b) Thực hiện các nghĩa vụ tài chính theo quy định của pháp luật;

c) Bảo đảm xử lý nước thải đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật cho phép trong suốt quá trình xả nước thải vào nguồn nước;

d) Không cản trở hoặc gây thiệt hại đến việc xả nước thải vào nguồn nước hợp pháp của tổ chức, cá nhân khác;

đ) Cung cấp đầy đủ và trung thực dữ liệu, thông tin về hoạt động xả nước thải vào nguồn nước khi cơ quan nhà nước có thẩm quyền yêu cầu;

e) Thực hiện các biện pháp bảo đảm an toàn, phòng ngừa và khắc phục sự cố ô nhiễm nguồn nước do hoạt động xả nước thải của mình gây ra theo quy định;

g) Thực hiện việc quan trắc, giám sát lưu lượng, chất lượng nước thải và chế độ thông tin, báo cáo về hoạt động xả nước thải theo quy định;

h) Bồi thường thiệt hại cho các tổ chức, cá nhân bị thiệt hại do hành vi xả nước thải trái phép của mình gây ra;

i) Nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

Chương IV
KHAI THÁC, SỬ DỤNG TÀI NGUYÊN NƯỚC

Mục 1
SỬ DỤNG NƯỚC TIẾT KIỆM, HIỆU QUẢ

Điều 39. Biện pháp sử dụng nước tiết kiệm, hiệu quả

1. Tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng nước phải thực hiện các biện pháp sau đây để sử dụng nước tiết kiệm, hiệu quả:

a) Đúng mục đích, hợp lý;

b) Có kế hoạch thay thế, loại bỏ dần phương tiện, thiết bị có công nghệ lạc hậu, tiêu thụ nhiều nước;

c) Cải tiến, hợp lý hóa quy trình sử dụng nước; áp dụng kỹ thuật, công nghệ, thiết bị tiên tiến trong khai thác, sử dụng nước; tăng khả năng sử dụng nước tuần hoàn, tái sử dụng nước; tích trữ nước mưa để sử dụng;

d) Bố trí cơ cấu cây trồng, mùa vụ phù hợp với điều kiện nguồn nước; cải tiến, hợp lý hóa và áp dụng các biện pháp, công nghệ, kỹ thuật canh tác, xây dựng, duy tu, vận hành các công trình dẫn nước, giữ nước để tiết kiệm nước trong sản xuất nông nghiệp.

2. Bộ Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm tổ chức xây dựng mô hình sử dụng nước tiết kiệm, hiệu quả; phổ biến, tuyên truyền mô hình, công nghệ, thiết bị tiết kiệm nước.

3. Bộ, cơ quan ngang bộ trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm sau đây:

a) Xây dựng và ban hành theo thẩm quyền quy chuẩn kỹ thuật về sử dụng nước nhằm thúc đẩy, khuyến khích sử dụng nước tiết kiệm, hiệu quả;

b) Xây dựng chương trình, kế hoạch và chỉ đạo, hướng dẫn nghiên cứu áp dụng công nghệ sử dụng nước tiết kiệm, hiệu quả nhằm loại bỏ dần công nghệ lạc hậu, tiêu thụ nhiều nước;

c) Chủ trì, phối hợp với Bộ Tài nguyên và Môi trường xây dựng và ban hành định mức tiêu thụ nước trong các hoạt động thuộc phạm vi quản lý của mình; thanh tra, kiểm tra việc tuân thủ các quy định của pháp luật trong khai thác, sử dụng nước, định mức tiêu thụ nước.

4. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm áp dụng đồng bộ các biện pháp quản lý, kiểm soát chặt chẽ việc thực hiện quy định về sử dụng nước tiết kiệm và hiệu quả tại địa phương.

Điều 40. Hạn chế thất thoát nước trong các hệ thống cấp nước

1. Tổ chức, cá nhân quản lý, vận hành hệ thống cấp nước phải tuân thủ quy chuẩn kỹ thuật và vận hành hệ thống cấp nước nhằm đáp ứng yêu cầu cung cấp nước ổn định, an toàn, liên tục và giảm thiểu thất thoát, lãng phí nước.

2. Tổ chức, cá nhân quản lý, vận hành công trình, hệ thống công trình thủy lợi phải áp dụng các biện pháp phòng, chống thấm và bảo đảm vận hành hệ thống với phương thức tối ưu nhằm đáp ứng yêu cầu cung cấp nước hợp lý, hiệu quả và giảm thiểu thất thoát, lãng phí nước.

Điều 41. Ưu đãi đối với hoạt động sử dụng nước tiết kiệm, hiệu quả

1. Tổ chức, cá nhân đầu tư sử dụng nước tuần hoàn, tái sử dụng nước, thu gom, sử dụng nước mưa, sử dụng nước được khử muối từ nước lợ, nước mặn, đầu tư thiết bị, công nghệ tiết kiệm nước, được vay vốn ưu đãi và miễn, giảm thuế theo quy định của pháp luật.

2. Chính phủ quy định việc ưu đãi đối với hoạt động sử dụng nước tiết kiệm, hiệu quả.

Điều 42. Phát triển khoa học, công nghệ sử dụng nước tiết kiệm, hiệu quả

1. Nhà nước khuyến khích, tạo điều kiện thuận lợi cho tổ chức, cá nhân nghiên cứu khoa học, ứng dụng, phát triển công nghệ xử lý nước thải, cải tạo, phục hồi nguồn nước bị ô nhiễm, suy thoái, cạn kiệt, tái sử dụng nước và công nghệ khác nhằm sử dụng nước tiết kiệm, hiệu quả.

2. Bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm bố trí kinh phí và xây dựng các chương trình nghiên cứu khoa học, công nghệ nhằm sử dụng nước tiết kiệm, hiệu quả và xử lý, cải tạo, khôi phục nguồn nước bị ô nhiễm, suy thoái, cạn kiệt.

3. Hoạt động nghiên cứu khoa học, ứng dụng và phát triển công nghệ nhằm sử dụng nước tiết kiệm và hiệu quả được ưu tiên bao gồm:

a) Nghiên cứu, ứng dụng và phát triển công nghệ nhằm sử dụng nước tuần hoàn, tái sử dụng nước nâng cao hiệu quả sử dụng nước trong các ngành công nghiệp, xây dựng, nông nghiệp;

b) Nghiên cứu, ứng dụng và phát triển công nghệ xử lý nước thải, cải tạo, phục hồi nguồn nước bị ô nhiễm, suy thoái, cạn kiệt;

c) Nghiên cứu, ứng dụng các công nghệ tiên tiến trong việc vận hành điều tiết nước hồ chứa, khai thác và sử dụng hợp lý nguồn nước;

d) Ứng dụng giải pháp công nghệ để chế tạo mới các phương tiện, thiết bị sử dụng nước tiết kiệm; cải tiến, đổi mới, nâng cấp thiết bị sử dụng nước;

đ) Ứng dụng giải pháp sử dụng nước tiết kiệm và hiệu quả trong quá trình thiết kế, thi công công trình xây dựng.

Mục 2
KHAI THÁC, SỬ DỤNG TÀI NGUYÊN NƯỚC

Điều 43. Quyền, nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên nước

1. Tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên nước có các quyền sau đây:

a) Khai thác, sử dụng tài nguyên nước cho các mục đích sinh hoạt, sản xuất, kinh doanh và mục đích khác theo quy định của Luật này và các quy định khác của pháp luật có liên quan;

b) Hưởng lợi từ việc khai thác, sử dụng tài nguyên nước;

c) Được Nhà nước bảo hộ quyền và lợi ích hợp pháp trong quá trình khai thác, sử dụng tài nguyên nước;

d) Sử dụng số liệu, thông tin về tài nguyên nước theo quy định của Luật này và các quy định khác của pháp luật có liên quan;

đ) Được dẫn nước chảy qua đất liền kề thuộc quyền quản lý, sử dụng của tổ chức, cá nhân khác theo quy định của pháp luật;

e) Khiếu nại, khởi kiện về các hành vi vi phạm quyền khai thác, sử dụng tài nguyên nước và các lợi ích hợp pháp khác theo quy định của pháp luật có liên quan.

2. Tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên nước có các nghĩa vụ sau đây:

a) Bảo vệ tài nguyên nước, phòng, chống và khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra theo quy định của Luật này và các quy định khác của pháp luật;

b) Sử dụng nước đúng mục đích, tiết kiệm, an toàn và có hiệu quả;

c) Không gây cản trở hoặc làm thiệt hại đến việc khai thác, sử dụng tài nguyên nước hợp pháp của tổ chức, cá nhân khác;

d) Bảo vệ nguồn nước do mình trực tiếp khai thác, sử dụng;

đ) Thực hiện nghĩa vụ về tài chính; bồi thường thiệt hại do mình gây ra trong khai thác, sử dụng tài nguyên nước theo quy định của pháp luật;

e) Cung cấp thông tin, số liệu liên quan đến việc khai thác, sử dụng tài nguyên nước theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền; tạo điều kiện thuận lợi cho các hoạt động nghiên cứu khoa học được Nhà nước cho phép;

g) Khi bổ sung, thay đổi mục đích, quy mô khai thác, sử dụng thì phải được phép của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, trừ trường hợp không phải xin cấp giấy phép, không phải đăng ký theo quy định tại Điều 44 của Luật này;

h) Nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

3. Tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên nước được cấp giấy phép khai thác, sử dụng tài nguyên nước thì ngoài việc thực hiện các quyền và nghĩa vụ quy định tại Điều này, còn phải thực hiện đúng các nội dung trong giấy phép.

4. Tổ chức, cá nhân khai thác tài nguyên nước thuộc trường hợp phải nộp tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước theo quy định tại khoản 1 Điều 65 của Luật này còn được chuyển nhượng quyền khai thác tài nguyên nước theo quy định của Chính phủ.

Điều 44. Đăng ký, cấp phép khai thác, sử dụng tài nguyên nước

1. Các trường hợp khai thác, sử dụng tài nguyên nước không phải đăng ký, không phải xin phép:

a) Khai thác, sử dụng nước cho sinh hoạt của hộ gia đình;

b) Khai thác, sử dụng nước với quy mô nhỏ cho sản xuất, kinh doanh, dịch vụ;

c) Khai thác, sử dụng nước biển để sản xuất muối;

d) Khai thác, sử dụng nước phục vụ các hoạt động văn hóa, tôn giáo, nghiên cứu khoa học;

đ) Khai thác, sử dụng nước cho phòng cháy, chữa cháy, ứng phó, khắc phục sự cố ô nhiễm, dịch bệnh và các trường hợp khẩn cấp khác theo quy định của pháp luật về tình trạng khẩn cấp.

2. Trường hợp khai thác nước dưới đất quy định tại các điểm a, b và d khoản 1 Điều này ở các vùng mà mực nước đã bị suy giảm quá mức thì phải đăng ký.

3. Tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên nước không thuộc các trường hợp quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này phải được cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định tại Điều 73 của Luật này cấp giấy phép trước khi quyết định việc đầu tư.

4. Chính phủ quy định cụ thể việc đăng ký, cấp giấy phép khai thác, sử dụng tài nguyên nước.

Điều 45. Khai thác, sử dụng tài nguyên nước cho sinh hoạt

1. Nhà nước ưu tiên khai thác, sử dụng tài nguyên nước cho sinh hoạt bằng các biện pháp sau đây:

a) Đầu tư, hỗ trợ các dự án cấp nước sinh hoạt, nước sạch, ưu tiên đối với vùng đồng bào dân tộc thiểu số, vùng biên giới, hải đảo, vùng khan hiếm nước, vùng có nguồn nước bị ô nhiễm, suy thoái nghiêm trọng, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn;

b) Có chính sách ưu đãi, khuyến khích tổ chức, cá nhân trong nước và ngoài nước đầu tư vào việc tìm kiếm, thăm dò, khai thác nguồn nước phục vụ cho sinh hoạt.

2. Ủy ban nhân dân các cấp, cơ quan nhà nước có thẩm quyền có trách nhiệm xây dựng và thực hiện quy hoạch, kế hoạch, dự án cấp nước sinh hoạt, nước sạch; thực hiện biện pháp khẩn cấp để bảo đảm nước sinh hoạt trong trường hợp hạn hán, thiếu nước hoặc sự cố ô nhiễm nguồn nước nghiêm trọng gây ra thiếu nước.

3. Tổ chức, cá nhân được cấp nước sinh hoạt có trách nhiệm tham gia đóng góp công sức, tài chính cho việc bảo vệ nguồn nước, khai thác, xử lý nước phục vụ cho sinh hoạt theo quy định của pháp luật.

Điều 46. Khai thác, sử dụng tài nguyên nước để sản xuất nông nghiệp

1. Nhà nước đầu tư, hỗ trợ cho việc khai thác, sử dụng tài nguyên nước để sản xuất nông nghiệp.

2. Tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên nước để sản xuất nông nghiệp phải có biện pháp tiết kiệm nước, phòng, chống chua, mặn, xói mòn đất và bảo đảm không gây ô nhiễm nguồn nước.

3. Tổ chức, cá nhân chỉ được khai thác, sử dụng nước bảo đảm tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật để sản xuất nông nghiệp.

4. Tổ chức, cá nhân quản lý, vận hành công trình khai thác, sử dụng nguồn nước cho sản xuất nông nghiệp phải tuân theo quy trình vận hành.

Điều 47. Khai thác, sử dụng nguồn nước cho thủy điện

1. Việc khai thác, sử dụng nguồn nước cho thủy điện phải bảo đảm sử dụng tổng hợp, đa mục tiêu, trừ trường hợp khai thác, sử dụng nước với quy mô nhỏ.

2. Việc xây dựng các công trình thủy điện phải phù hợp với quy hoạch tài nguyên nước, tuân thủ quy định tại Điều 53 của Luật này và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

3. Tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng nguồn nước cho thủy điện phải tuân theo quy trình vận hành hồ chứa, quy trình vận hành liên hồ chứa do cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt, bảo đảm sử dụng tổng hợp, đa mục tiêu nguồn nước; có trách nhiệm hỗ trợ người dân nơi có hồ chứa.

Điều 48. Khai thác, sử dụng tài nguyên nước cho sản xuất muối và nuôi trồng thủy sản

1. Nhà nước khuyến khích đầu tư khai thác, sử dụng nước biển để sản xuất muối. Tổ chức, cá nhân sử dụng nước biển để sản xuất muối không được gây xâm nhập mặn, ảnh hưởng xấu đến sản xuất nông nghiệp và môi trường.

2. Tổ chức, cá nhân chỉ được sử dụng nước đã bảo đảm tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về chất lượng nước cho nuôi trồng thủy sản. Việc khai thác, sử dụng tài nguyên nước cho nuôi trồng thủy sản phải phù hợp với quy hoạch tài nguyên nước, không được làm ô nhiễm, suy thoái, cạn kiệt nguồn nước, cản trở dòng chảy, hư hại công trình trên sông, gây trở ngại cho giao thông thủy và không được gây nhiễm mặn nguồn nước.

Điều 49. Khai thác, sử dụng tài nguyên nước cho sản xuất công nghiệp, khai thác, chế biến khoáng sản

1. Tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên nước cho sản xuất công nghiệp phải tiết kiệm nước, không gây ô nhiễm nguồn nước.

2. Tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên nước cho khai thác, chế biến khoáng sản phải có biện pháp thu gom, xử lý nước đã qua sử dụng đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước.

Điều 50. Khai thác, sử dụng nguồn nước cho giao thông thủy

1. Nhà nước khuyến khích khai thác, sử dụng nguồn nước để phát triển giao thông thủy.

2. Hoạt động giao thông thủy không được gây ô nhiễm nguồn nước, cản trở dòng chảy, gây hư hại lòng, bờ, bãi sông, suối, kênh, rạch và các công trình trên sông; nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

3. Việc xây dựng công trình, quy hoạch tuyến giao thông thủy phải phù hợp với quy hoạch tài nguyên nước và quy hoạch phát triển các vùng ven biển.

4. Việc xây dựng và quản lý các công trình khác liên quan đến nguồn nước phải bảo đảm an toàn và hoạt động bình thường cho các phương tiện giao thông thủy và không được gây ô nhiễm nguồn nước.

Điều 51. Khai thác, sử dụng tài nguyên nước cho các mục đích khác

Tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên nước cho các hoạt động nghiên cứu khoa học, y tế, thể thao, giải trí, du lịch và các mục đích khác phải sử dụng nước hợp lý, tiết kiệm, hiệu quả, không được gây ô nhiễm, suy thoái, cạn kiệt nguồn nước, cản trở dòng chảy và các ảnh hưởng xấu khác đến nguồn nước.

Điều 52. Thăm dò, khai thác nước dưới đất

1. Tổ chức, cá nhân thăm dò nước dưới đất phải có giấy phép của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

2. Tổ chức, cá nhân khai thác nước dưới đất phải có giấy phép của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, trừ trường hợp quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 44 của Luật này.

3. Việc cấp giấy phép khai thác nước dưới đất phải căn cứ vào quy hoạch tài nguyên nước, kết quả điều tra cơ bản, thăm dò nước dưới đất, tiềm năng, trữ lượng nước dưới đất và các quy định tại khoản 4 Điều này.

4. Hạn chế khai thác nước dưới đất tại các khu vực sau đây:

a) Khu vực có nguồn nước mặt có khả năng đáp ứng ổn định cho các nhu cầu sử dụng nước;

b) Khu vực có mực nước dưới đất bị suy giảm liên tục và có nguy cơ bị hạ thấp quá mức;

c) Khu vực có nguy cơ sụt, lún đất, xâm nhập mặn, gia tăng ô nhiễm do khai thác nước dưới đất;

d) Khu vực có nguồn nước dưới đất bị ô nhiễm hoặc có dấu hiệu ô nhiễm nhưng chưa có giải pháp công nghệ xử lý bảo đảm chất lượng;

đ) Khu đô thị, khu dân cư tập trung ở nông thôn, khu, cụm công nghiệp tập trung, làng nghề đã có hệ thống cấp nước tập trung và dịch vụ cấp nước bảo đảm đáp ứng yêu cầu chất lượng, số lượng.

5. Các hình thức hạn chế khai thác nước dưới đất bao gồm:

a) Hạn chế về đối tượng, mục đích khai thác;

b) Hạn chế về lưu lượng, thời gian khai thác;

c) Hạn chế về số lượng công trình, độ sâu, tầng chứa nước khai thác.

6. Chính phủ quy định cụ thể việc thăm dò, khai thác nước dưới đất.

Điều 53. Hồ chứa và khai thác, sử dụng nước hồ chứa

1. Quy hoạch phát triển của các ngành, địa phương có đề xuất xây dựng hồ chứa trên sông, suối phải phù hợp với quy hoạch tài nguyên nước và phải có các nội dung sau đây:

a) Sự cần thiết phải xây dựng hồ chứa so với các giải pháp công trình khác để thực hiện các nhiệm vụ của quy hoạch;

b) Xác định dòng chảy cần duy trì trên sông, suối theo thời gian ở hạ du hồ chứa được đề xuất trong quy hoạch;

c) Xác định và sắp xếp các nhiệm vụ theo thứ tự ưu tiên đối với mỗi hồ chứa đề xuất trong quy hoạch và mức bảo đảm cấp nước đối với từng nhiệm vụ đề ra;

d) Dung tích hồ chứa dành để thực hiện từng nhiệm vụ của hồ chứa trong điều kiện thời tiết bình thường và điều kiện thời tiết bất thường có tính đến yếu tố biến đổi khí hậu;

đ) Vai trò của các hồ chứa hiện có trên lưu vực sông trong việc bảo đảm thực hiện từng nhiệm vụ của hồ chứa được đề xuất;

e) Trong quá trình lập quy hoạch phải tổ chức lấy ý kiến các đối tượng hưởng lợi và đối tượng có nguy cơ rủi ro trong việc khai thác, sử dụng tài nguyên nước do việc xây dựng hồ chứa đề xuất trong quy hoạch gây ra. Mọi ý kiến góp ý phải được giải trình, tiếp thu trong báo cáo gửi cơ quan nhà nước có thẩm quyền thẩm định quy hoạch.

2. Dự án xây dựng hồ chứa trên sông, suối phải đáp ứng các yêu cầu sau đây:

a) Phù hợp với quy hoạch tài nguyên nước đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

b) Có các hạng mục công trình để bảo đảm duy trì dòng chảy tối thiểu, sử dụng nguồn nước tổng hợp, đa mục tiêu, sử dụng dung tích chết của hồ chứa trong trường hợp hạn hán, thiếu nước nghiêm trọng, bảo đảm sự di cư của các loài cá, sự đi lại của phương tiện vận tải thủy đối với các đoạn sông, suối có hoạt động vận tải thủy;

c) Có ý kiến của cộng đồng dân cư và tổ chức, cá nhân liên quan theo quy định tại Điều 6 của Luật này;

d) Có ý kiến thẩm định của cơ quan quản lý nhà nước về tài nguyên nước về các nội dung quy định tại điểm a và điểm b khoản này trước khi trình cấp có thẩm quyền phê duyệt.

3. Tổ chức, cá nhân quản lý, vận hành hồ chứa có trách nhiệm:

a) Tuân thủ quy trình vận hành hồ chứa, quy trình vận hành liên hồ chứa đã được phê duyệt; bảo đảm duy trì dòng chảy tối thiểu, an toàn công trình và vùng hạ du của hồ chứa, nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật;

b) Tuân thủ theo lệnh điều hành vận hành hồ chứa của cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong trường hợp lũ, lụt, hạn hán, thiếu nước và các trường hợp khẩn cấp khác;

c) Xây dựng và thực hiện kế hoạch điều tiết nước hàng năm của hồ chứa; thực hiện kế hoạch, phương án điều hòa, phân phối nguồn nước trên lưu vực sông của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

d) Quan trắc khí tượng, thủy văn và tính toán, dự báo lượng nước đến hồ phục vụ vận hành hồ chứa;

đ) Trường hợp sử dụng mặt nước hồ chứa để nuôi trồng thủy sản, kinh doanh du lịch, giải trí thì phải được cơ quan quản lý nhà nước về tài nguyên nước chấp thuận bằng văn bản;

e) Thực hiện chế độ báo cáo; các quy định khác của Luật này và pháp luật có liên quan.

Mục 3
ĐIỀU HÒA, PHÂN PHỐI TÀI NGUYÊN NƯỚC

Điều 54. Điều hòa, phân phối tài nguyên nước

1. Việc điều hòa, phân phối tài nguyên nước cho các mục đích sử dụng phải căn cứ vào quy hoạch tài nguyên nước, khả năng thực tế của nguồn nước, kế hoạch điều hòa, phân phối tài nguyên nước và bảo đảm các nguyên tắc sau đây:

a) Bảo đảm công bằng, hợp lý giữa các tổ chức, cá nhân sử dụng nước trên cùng một lưu vực sông, giữa thượng lưu với hạ lưu, giữa bờ phải với bờ trái;

b) Ưu tiên về số lượng, chất lượng nước cho sinh hoạt, sản xuất nông nghiệp góp phần bảo đảm an ninh lương thực và các nhu cầu thiết yếu khác của người dân;

c) Bảo đảm duy trì dòng chảy tối thiểu trên sông, ngưỡng khai thác nước dưới đất;

d) Kết hợp khai thác, sử dụng nguồn nước mặt với khai thác, sử dụng nguồn nước dưới đất, nước mưa; tăng cường việc trữ nước trong mùa mưa để sử dụng cho mùa khô.

2. Trong trường hợp thiếu nước, việc điều hòa, phân phối phải ưu tiên cho mục đích sinh hoạt; các mục đích sử dụng khác phải được điều hòa, phân phối theo quy định trong quy hoạch tài nguyên nước lưu vực sông và bảo đảm nguyên tắc công bằng hợp lý.

3. Bộ Tài nguyên và Môi trường tổ chức thực hiện việc điều hòa, phân phối tài nguyên nước trên lưu vực sông liên tỉnh. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức thực hiện điều hòa, phân phối tài nguyên nước trong phạm vi địa phương.

Điều 55. Chuyển nước lưu vực sông

1. Việc lập dự án chuyển nước phải dựa trên các căn cứ sau đây:

a) Chiến lược tài nguyên nước, chiến lược bảo vệ môi trường;

b) Quy hoạch tài nguyên nước các lưu vực sông liên quan; quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của các địa phương và các ngành liên quan đến khai thác, sử dụng nước trên các lưu vực sông;

c) Đánh giá khả năng thực tế của các nguồn nước, nhu cầu sử dụng nước của cả lưu vực chuyển nước và lưu vực nhận nước;

d) Đánh giá khả năng ảnh hưởng của việc chuyển nước đến việc khai thác, sử dụng nước, duy trì dòng chảy, kiểm soát lũ và tác động đến môi trường sinh thái, đặc biệt trong mùa khô; lợi ích kinh tế của việc chuyển nước;

đ) Điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên đối với trường hợp dự án chuyển nước có liên quan đến nguồn nước liên quốc gia.

2. Dự án chuyển nước phải có ý kiến thẩm định của Bộ Tài nguyên và Môi trường trước khi trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định đầu tư.

Điều 56. Bổ sung nhân tạo nước dưới đất

1. Việc bổ sung nhân tạo nước dưới đất phải trên cơ sở đánh giá cụ thể khả năng thích ứng về số lượng, chất lượng, khả năng giữ và trữ nước của tầng chứa nước được bổ sung, yêu cầu về khai thác, sử dụng, bảo vệ nước dưới đất; đánh giá đầy đủ các tác động kinh tế - xã hội và môi trường.

2. Bộ Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm xác định các tầng chứa nước, khoanh định vùng cần bổ sung nhân tạo nước dưới đất; hướng dẫn thực hiện các biện pháp bổ sung nhân tạo nước dưới đất thích hợp đối với từng vùng; phê duyệt các phương án bổ sung nhân tạo nước dưới đất.

Điều 57. Gây mưa nhân tạo

Việc gây mưa nhân tạo phải căn cứ vào nhu cầu về nước của vùng thiếu nước và điều kiện cho phép để quyết định biện pháp, quy mô hợp lý và phải được phép của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Chương V
PHÒNG, CHỐNG VÀ KHẮC PHỤC HẬU QUẢ TÁC HẠI DO NƯỚC GÂY RA

Điều 58. Trách nhiệm, nghĩa vụ phòng, chống và khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra

1. Cơ quan nhà nước, tổ chức, cá nhân có nghĩa vụ tham gia phòng, chống và khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra theo quy định của Luật này và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

2. Chính phủ quyết định và chỉ đạo bộ, cơ quan ngang bộ và Ủy ban nhân dân các cấp thực hiện các biện pháp phòng, chống và khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra.

3. Bộ, cơ quan ngang bộ và Ủy ban nhân dân các cấp trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình quyết định và tổ chức thực hiện các biện pháp phòng, chống và khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra.

Điều 59. Phòng, chống và khắc phục hậu quả tác hại của nước do thiên tai gây ra

Việc phòng, chống và khắc phục hậu quả tác hại của lũ, lụt, nước biển dâng, mưa đá, mưa axít và các tác hại khác của nước do thiên tai gây ra được thực hiện theo quy định của pháp luật về đê điều, phòng, chống lụt, bão và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

Điều 60. Phòng, chống hạn hán, lũ, lụt, ngập úng nhân tạo

1. Hồ chứa phải có quy trình vận hành hồ chứa được cấp có thẩm quyền phê duyệt trước khi tích nước.

2. Hồ chứa lớn, quan trọng trên lưu vực sông phải vận hành theo quy trình vận hành liên hồ chứa đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

3. Quy trình vận hành hồ chứa, quy trình vận hành liên hồ chứa phải bảo đảm duy trì dòng chảy tối thiểu, phòng, chống lũ, lụt, hạn hán, thiếu nước cho hạ du và bố trí dung tích để bảo đảm thực hiện các nhiệm vụ của hồ chứa, bao gồm cả dung tích để phòng, chống lũ, an toàn cấp nước trong điều kiện thời tiết bình thường và điều kiện thời tiết bất thường, biến động về chất lượng nước có tính đến yếu tố biến đổi khí hậu.

4. Quy trình vận hành hồ chứa, quy trình vận hành liên hồ chứa trên lưu vực sông phải được lấy ý kiến các bộ, ngành, địa phương, tổ chức lưu vực sông, tổ chức liên quan khác trước khi trình cấp có thẩm quyền phê duyệt.

5. Trách nhiệm xây dựng quy trình vận hành hồ chứa, quy trình vận hành liên hồ chứa được quy định như sau:

a) Bộ Tài nguyên và Môi trường lập danh mục các hồ chứa phải vận hành theo quy trình vận hành liên hồ chứa và xây dựng quy trình vận hành liên hồ chứa trên các lưu vực sông, trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt;

b) Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Công thương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, tổ chức, cá nhân quản lý, vận hành hồ chứa trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm xây dựng, trình cấp có thẩm quyền ban hành hoặc ban hành theo thẩm quyền quy trình vận hành hồ chứa.

6. Tổ chức, cá nhân quản lý, vận hành hồ chứa phải xây dựng phương án để đối phó với tình huống vỡ đập, các tình huống đe dọa nghiêm trọng đến an toàn công trình, tính mạng và tài sản của nhân dân.

7. Hồ, ao, đầm, phá không được san lấp để phòng, chống ngập, úng và bảo vệ nguồn nước.

Ủy ban nhân dân cấp tỉnh công bố danh mục hồ, ao, đầm, phá không được san lấp trong phạm vi địa phương.

Bộ Tài nguyên và Môi trường công bố danh mục hồ, ao, đầm, phá không được san lấp nằm trên địa bàn từ hai tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trở lên.

Điều 61. Phòng, chống xâm nhập mặn

1. Việc quản lý, vận hành các cống ngăn mặn, giữ ngọt và các hồ chứa nước, công trình điều tiết dòng chảy phải tuân theo quy trình, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật bảo đảm phòng, chống xâm nhập mặn.

2. Việc thăm dò, khai thác nước dưới đất ở vùng đồng bằng, ven biển phải bảo đảm phòng, chống xâm nhập mặn cho các tầng chứa nước dưới đất.

3. Việc khai thác nước lợ, nước mặn để sử dụng cho sản xuất không được gây xâm nhập mặn các nguồn nước và làm ảnh hưởng xấu đến sản xuất nông nghiệp.

4. Tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên nước để sản xuất nông nghiệp phải có biện pháp phòng, chống chua, mặn, xói mòn đất và bảo đảm không gây ô nhiễm nguồn nước.

Điều 62. Phòng, chống sụt, lún đất

1. Tổ chức, cá nhân hành nghề khoan nước dưới đất, khoan thăm dò địa chất, thăm dò khoáng sản, dầu khí phải tuân thủ tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về an toàn, phòng, chống sụt, lún đất.

2. Tổ chức, cá nhân thăm dò, khai thác nước dưới đất phải thực hiện các biện pháp quy định trong giấy phép, tuân thủ tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về an toàn kỹ thuật bảo đảm không gây sụt, lún đất.

Trường hợp xảy ra sụt, lún đất thì phải dừng việc thăm dò, khai thác, đồng thời thực hiện các biện pháp khắc phục và báo ngay cho chính quyền địa phương nơi gần nhất.

3. Tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản, xây dựng công trình ngầm, thực hiện các hoạt động khoan, đào khác phải tuân thủ tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về an toàn, phòng, chống sụt, lún đất.

4. Ở những vùng bị sụt, lún đất hoặc có nguy cơ bị sụt, lún đất do hoạt động thăm dò, khai thác nước dưới đất gây ra thì cơ quan thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước về tài nguyên nước phải khoanh vùng để có biện pháp hạn chế sụt, lún đất.

Điều 63. Phòng, chống sạt, lở bờ, bãi sông

1. Hoạt động cải tạo lòng, bờ, bãi sông, xây dựng công trình thủy, khai thác cát, sỏi và các khoáng sản khác trên sông, hồ không được gây sạt, lở, làm ảnh hưởng xấu đến sự ổn định lòng, bờ, bãi sông, hồ và phải được cơ quan quản lý nhà nước về tài nguyên nước có thẩm quyền chấp thuận bằng văn bản.

2. Đối với những dòng sông, đoạn sông bị sạt, lở hoặc có nguy cơ bị sạt, lở bờ, bãi sông, cơ quan thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước về tài nguyên nước cấp tỉnh có trách nhiệm xác định nguyên nhân gây sạt, lở, đề xuất các giải pháp để ngăn ngừa, khắc phục và báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, khoanh định khu vực cấm, khu vực tạm thời cấm khai thác cát, sỏi và các khoáng sản khác.

Trường hợp khu vực bị sạt, lở hoặc có nguy cơ bị sạt, lở bờ, bãi sông nằm giữa hai tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thì Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có liên

quan kiến nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt khu vực cấm, khu vực tạm thời cấm khai thác cát, sỏi và các khoáng sản khác.

3. Bộ Giao thông vận tải chủ trì phối hợp với Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định cụ thể hoạt động của tàu, thuyền trên các tuyến giao thông đường thủy để bảo đảm không gây sạt, lở bờ, bãi sông.

4. Bộ Tài nguyên và Môi trường chủ trì phối hợp với bộ, cơ quan ngang bộ có liên quan và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định cụ thể việc bảo vệ lòng, bờ, bãi sông; chỉ đạo việc thực hiện các biện pháp bảo vệ lòng, bờ, bãi sông đối với các sông là ranh giới giữa hai tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

5. Ủy ban nhân dân các cấp có trách nhiệm thực hiện các biện pháp bảo vệ lòng, bờ, bãi sông trên địa bàn.

Chương VI
TÀI CHÍNH VỀ TÀI NGUYÊN NƯỚC

Điều 64. Nguồn thu ngân sách nhà nước từ hoạt động tài nguyên nước

1. Thuế tài nguyên nước và các khoản thuế khác theo quy định của pháp luật về thuế.

2. Các loại phí, lệ phí theo quy định của pháp luật về phí, lệ phí.

3. Tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước.

4. Tiền bồi thường thiệt hại cho Nhà nước, tiền xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tài nguyên nước theo quy định của pháp luật.

Điều 65. Tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước

1. Tổ chức, cá nhân khai thác tài nguyên nước phải nộp tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước trong các trường hợp sau đây:

a) Khai thác nước để phát điện có mục đích thương mại;

b) Khai thác nước để phục vụ hoạt động kinh doanh, dịch vụ, sản xuất phi nông nghiệp;

c) Khai thác nước dưới đất để trồng cây công nghiệp, chăn nuôi gia súc, nuôi trồng thủy sản tập trung với quy mô lớn.

2. Tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước được xác định căn cứ vào chất lượng của nguồn nước, loại nguồn nước, điều kiện khai thác, quy mô, thời gian khai thác, mục đích sử dụng nước.

3. Chính phủ quy định cụ thể các trường hợp khai thác tài nguyên nước phải nộp tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước, phương pháp tính, mức thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước.

Chương VII
QUAN HỆ QUỐC TẾ VỀ TÀI NGUYÊN NƯỚC

Điều 66. Nguyên tắc áp dụng trong quan hệ quốc tế về tài nguyên nước

Nhà nước Việt Nam áp dụng những nguyên tắc sau đây trong việc điều tra cơ bản, bảo vệ, khai thác, sử dụng nguồn nước liên quốc gia, phòng, chống và khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra, hợp tác quốc tế và giải quyết tranh chấp về nguồn nước liên quốc gia:

1. Tôn trọng độc lập, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ và lợi ích của các nước có chung nguồn nước.

2. Bảo đảm công bằng, hợp lý và phát triển bền vững trong khai thác, sử dụng nguồn nước liên quốc gia.

3. Không làm phương hại tới quyền và lợi ích của các nước có chung nguồn nước phù hợp với điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

4. Tuân thủ các quy định của pháp luật Việt Nam, pháp luật quốc tế và các điều ước quốc tế liên quan.

Điều 67. Trách nhiệm bảo vệ quyền và lợi ích của Việt Nam đối với nguồn nước liên quốc gia

1. Tổ chức, cá nhân có trách nhiệm bảo vệ quyền và lợi ích của Việt Nam liên quan đến nguồn nước liên quốc gia theo quy định của Luật này và các quy định khác của pháp luật Việt Nam.

2. Bộ Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm theo dõi, giám sát, tổng hợp tình hình về các nguồn nước liên quốc gia, kịp thời báo cáo, đề xuất Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ xử lý các vấn đề nhằm bảo đảm quyền và lợi ích của Việt Nam.

3. Ủy ban nhân dân các cấp tại vùng biên giới có nguồn nước liên quốc gia chảy qua khi phát hiện những vấn đề bất thường về lưu lượng, mực nước, chất lượng của nguồn nước trên địa bàn phải báo cáo Ủy ban nhân dân cấp trên trực tiếp. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổng hợp và báo cáo Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Điều 68. Hợp tác quốc tế trong quản lý và phát triển tài nguyên nước

1. Nhà nước Việt Nam mở rộng hợp tác với các nước, tổ chức nước ngoài, tổ chức quốc tế trong việc điều tra cơ bản, bảo vệ, khai thác, sử dụng, phát triển tài nguyên nước, đào tạo cán bộ, nghiên cứu khoa học về tài nguyên nước, phòng, chống và khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra.

2. Nhà nước Việt Nam khuyến khích, hợp tác trao đổi các thông tin có liên quan đến nguồn nước liên quốc gia; phối hợp nghiên cứu và lập quy hoạch bảo vệ, khai thác, sử dụng nguồn nước liên quốc gia; phối hợp phòng, chống và khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra; tạo thuận lợi cho việc quản lý và thực hiện các dự án liên quan đến nguồn nước liên quốc gia.

3. Nhà nước Việt Nam chủ động tham gia các tổ chức quốc tế về tài nguyên nước và các tổ chức lưu vực sông quốc tế có liên quan tới Việt Nam nhằm thúc đẩy hợp tác, khai thác, sử dụng và phát triển bền vững nguồn nước liên quốc gia.

Điều 69. Giải quyết tranh chấp, bất đồng về nguồn nước liên quốc gia

Khi giải quyết tranh chấp, bất đồng về nguồn nước liên quốc gia có liên quan đến các nước trong lưu vực sông, các vùng biển thuộc chủ quyền ngoài việc áp dụng những nguyên tắc quy định tại Điều 66 của Luật này, còn phải tuân theo những quy định sau đây:

1. Mọi tranh chấp, bất đồng về chủ quyền trong việc điều tra cơ bản, bảo vệ, khai thác, sử dụng nguồn nước liên quốc gia; phòng, chống và khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra giữa các nước có chung nguồn nước trong đó có Việt Nam được giải quyết trên cơ sở thương lượng, phù hợp với điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên và thông lệ quốc tế.

2. Mọi tranh chấp, bất đồng về nguồn nước liên quốc gia xảy ra trong lưu vực sông có tổ chức lưu vực sông quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam tham gia được giải quyết trong khuôn khổ tổ chức lưu vực sông quốc tế theo quy định của điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

Chương VIII
TRÁCH NHIỆM QUẢN LÝ TÀI NGUYÊN NƯỚC

Điều 70. Trách nhiệm quản lý nhà nước về tài nguyên nước của Chính phủ, bộ, cơ quan ngang bộ

1. Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về tài nguyên nước.

2. Bộ Tài nguyên và Môi trường chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện quản lý nhà nước về tài nguyên nước, quản lý lưu vực sông trong phạm vi cả nước, có trách nhiệm sau đây:

a) Ban hành theo thẩm quyền hoặc trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành và tổ chức thực hiện văn bản quy phạm pháp luật về tài nguyên nước; ban hành quy chuẩn kỹ thuật, định mức, đơn giá về quy hoạch, điều tra cơ bản, thăm dò, khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên nước;

b) Lập, trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt hoặc phê duyệt theo thẩm quyền và tổ chức thực hiện chiến lược, quy hoạch tổng thể điều tra cơ bản tài nguyên nước, quy hoạch tài nguyên nước; quy trình vận hành liên hồ chứa, danh mục lưu vực sông, danh mục nguồn nước; kế hoạch điều tra cơ bản, điều hòa, phân phối tài nguyên nước, phục hồi các nguồn nước bị ô nhiễm, cạn kiệt;

c) Khoanh định, công bố vùng cấm, vùng hạn chế khai thác nước dưới đất, vùng cần bổ sung nhân tạo nước dưới đất; công bố dòng chảy tối thiểu, ngưỡng khai thác nước dưới đất; thông báo tình hình hạn hán, thiếu nước;

d) Tổ chức thẩm định các dự án chuyển nước lưu vực sông, cho ý kiến về quy hoạch chuyên ngành có khai thác, sử dụng tài nguyên nước và các hoạt động có liên quan đến khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên nước theo thẩm quyền;

đ) Tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về tài nguyên nước; đào tạo nguồn nhân lực về tài nguyên nước;

e) Cấp, gia hạn, điều chỉnh, đình chỉ, thu hồi giấy phép về tài nguyên nước và cho phép chuyển nhượng quyền khai thác tài nguyên nước theo thẩm quyền;

g) Tổ chức thực hiện các hoạt động điều tra cơ bản, giám sát tài nguyên nước; tổng hợp kết quả điều tra cơ bản tài nguyên nước, tình hình khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên nước, phòng, chống và khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra; tổ chức quan trắc cảnh báo, dự báo và thông báo về mưa, lũ, lụt, hạn hán, thiếu nước, ô nhiễm, xâm nhập mặn và các hiện tượng bất thường về tài nguyên nước;

h) Xây dựng cơ sở dữ liệu, hệ thống thông tin tài nguyên nước; quản lý, lưu trữ thông tin, dữ liệu về tài nguyên nước; công bố, xuất bản các tài liệu, thông tin về tài nguyên nước;

i) Trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ phương án giải quyết những vấn đề liên quan đến nguồn nước liên quốc gia, việc tham gia tổ chức quốc tế, ký kết hoặc gia nhập điều ước quốc tế về tài nguyên nước; chủ trì các hoạt động hợp tác quốc tế về tài nguyên nước;

k) Thường trực Hội đồng quốc gia về tài nguyên nước, Ủy ban sông Mê Công Việt Nam và các tổ chức lưu vực sông;

l) Thanh tra, kiểm tra, giải quyết tranh chấp, xử lý vi phạm pháp luật về tài nguyên nước theo thẩm quyền.

3. Bộ, cơ quan ngang bộ có liên quan trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm phối hợp với Bộ Tài nguyên và Môi trường trong quản lý nhà nước về tài nguyên nước.

Điều 71. Trách nhiệm quản lý nhà nước về tài nguyên nước của Ủy ban nhân dân các cấp

1. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm sau đây:

a) Ban hành theo thẩm quyền và tổ chức thực hiện văn bản quy phạm pháp luật về tài nguyên nước;

b) Lập, phê duyệt, công bố và tổ chức thực hiện quy hoạch tài nguyên nước, kế hoạch điều tra cơ bản, điều hòa, phân phối tài nguyên nước, phục hồi nguồn nước bị ô nhiễm, cạn kiệt;

c) Khoanh định, công bố vùng cấm, vùng hạn chế khai thác nước dưới đất, vùng cần bổ sung nhân tạo nước dưới đất và công bố dòng chảy tối thiểu, ngưỡng khai thác nước dưới đất theo thẩm quyền, khu vực cấm, khu vực tạm thời cấm khai thác cát, sỏi và các khoáng sản khác trên sông; công bố danh mục hồ, ao, đầm phá không được san lấp;

d) Tổ chức ứng phó, khắc phục sự cố ô nhiễm nguồn nước; theo dõi, phát hiện và tham gia giải quyết sự cố ô nhiễm nguồn nước liên quốc gia theo thẩm quyền; lập, quản lý hành lang bảo vệ nguồn nước, vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt; bảo đảm nước sinh hoạt trong trường hợp hạn hán, thiếu nước hoặc xảy ra sự cố ô nhiễm nguồn nước;

đ) Tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về tài nguyên nước;

e) Cấp, gia hạn, điều chỉnh, đình chỉ, thu hồi giấy phép về tài nguyên nước và cho phép chuyển nhượng quyền khai thác tài nguyên nước theo thẩm quyền; hướng dẫn việc đăng ký khai thác, sử dụng tài nguyên nước;

g) Tổ chức thực hiện các hoạt động điều tra cơ bản, giám sát tài nguyên nước theo phân cấp; báo cáo Bộ Tài nguyên và Môi trường kết quả điều tra cơ bản tài nguyên nước, tình hình quản lý, khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên nước, phòng, chống và khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra trên địa bàn;

h) Xây dựng cơ sở dữ liệu; quản lý, lưu trữ thông tin, dữ liệu về tài nguyên nước;

i) Thanh tra, kiểm tra, giải quyết tranh chấp, xử lý vi phạm pháp luật về tài nguyên nước.

2. Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm sau đây:

a) Thực hiện các biện pháp bảo vệ tài nguyên nước theo quy định của pháp luật; phối hợp với cơ quan, tổ chức quản lý trạm quan trắc, đo đạc, giám sát tài nguyên nước, công trình thăm dò, khai thác nước, xả nước thải vào nguồn nước để bảo vệ các công trình này;

b) Tổ chức ứng phó, khắc phục sự cố ô nhiễm nguồn nước; theo dõi, phát hiện và tham gia giải quyết sự cố ô nhiễm nguồn nước liên quốc gia theo thẩm quyền;

c) Tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về tài nguyên nước; xử lý vi phạm pháp luật về tài nguyên nước; hòa giải, giải quyết tranh chấp về tài nguyên nước theo thẩm quyền;

d) Định kỳ tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân cấp trên trực tiếp tình hình quản lý, bảo vệ, khai thác, sử dụng tài nguyên nước, phòng, chống và khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra;

đ) Tổ chức đăng ký hoạt động khai thác, sử dụng tài nguyên nước, xả nước thải vào nguồn nước theo thẩm quyền;

e) Thực hiện các nhiệm vụ quản lý nhà nước về tài nguyên nước theo phân cấp hoặc ủy quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

Điều 72. Điều phối, giám sát hoạt động khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên nước, phòng, chống và khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra trên lưu vực sông

1. Các hoạt động sau đây trên lưu vực sông cần được điều phối, giám sát:

a) Phối hợp các biện pháp bảo vệ tài nguyên nước, ứng phó, khắc phục sự cố ô nhiễm nguồn nước, phục hồi nguồn nước bị ô nhiễm, cạn kiệt, phòng, chống và khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra trên lưu vực sông;

b) Điều hòa, phân phối tài nguyên nước, duy trì dòng chảy tối thiểu trên sông và ngưỡng khai thác nước dưới đất; điều hòa, phân phối nguồn nước trong trường hợp hạn hán, thiếu nước trên lưu vực sông;

c) Hoạt động xây dựng, vận hành hồ chứa, đập dâng và các công trình điều tiết nước trên sông; dự án chuyển nước và các công trình khai thác, sử dụng nước quy mô lớn, quan trọng trên lưu vực sông;

d) Hoạt động xả nước thải có nguy cơ gây ô nhiễm, suy thoái nghiêm trọng chất lượng nguồn nước lưu vực sông; khắc phục sự cố ô nhiễm nguồn nước và phục hồi các nguồn nước bị ô nhiễm trên lưu vực sông;

đ) Các hoạt động sử dụng đất, khai thác khoáng sản, bảo vệ và phát triển rừng trên lưu vực sông;

e) Các hoạt động khác trên lưu vực sông do Chính phủ quy định.

2. Trách nhiệm điều phối, giám sát hoạt động khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên nước, phòng, chống và khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra trên lưu vực sông được quy định như sau:

a) Tổ chức lưu vực sông kiến nghị việc điều hòa, phân phối nguồn nước, giám sát các hoạt động khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên nước, việc phòng, chống và khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra trên một hoặc một số lưu vực sông liên tỉnh;

b) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ đạo việc điều hòa, phân phối nguồn nước và điều phối, giám sát các hoạt động khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên nước, phòng, chống và khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra trên lưu vực sông nội tỉnh;

c) Bộ Tài nguyên và Môi trường thống nhất chỉ đạo việc phối hợp hoạt động của tổ chức lưu vực sông, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, các cơ quan, tổ chức có liên quan trong việc điều hòa, phân phối tài nguyên nước, giám sát các hoạt động khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên nước, phòng, chống và khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra trên các lưu vực sông.

3. Chính phủ quy định cụ thể việc điều phối, giám sát hoạt động khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên nước, phòng, chống và khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra; quy định tổ chức và hoạt động của tổ chức lưu vực sông.

Điều 73. Thẩm quyền cấp, gia hạn, điều chỉnh, đình chỉ, thu hồi giấy phép về tài nguyên nước

1.[2] Bộ Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện việc cấp, cấp lại, gia hạn, điều chỉnh, đình chỉ, thu hồi giấy phép về tài nguyên nước, trừ trường hợp xả nước thải vào công trình thủy lợi được thực hiện theo quy định của Luật Thủy lợi.

2. Chính phủ quy định trình tự, thủ tục và quy định cụ thể thẩm quyền cấp, gia hạn, điều chỉnh, đình chỉ, thu hồi giấy phép về tài nguyên nước.

---

[2] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Điều 58 của Luật Thủy lợi số 08/2017/QH14, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2018.

Điều 74. Hội đồng quốc gia về tài nguyên nước

1. Hội đồng quốc gia về tài nguyên nước do Chính phủ thành lập để tư vấn cho Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ trong những quyết định quan trọng về tài nguyên nước thuộc nhiệm vụ, quyền hạn của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ.

2. Thủ tướng Chính phủ quy định nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng quốc gia về tài nguyên nước.

Chương IX
THANH TRA CHUYÊN NGÀNH TÀI NGUYÊN NƯỚC, GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP VỀ TÀI NGUYÊN NƯỚC

Điều 75. Thanh tra chuyên ngành tài nguyên nước

1. Thanh tra Bộ Tài nguyên và Môi trường, Thanh tra Sở Tài nguyên và Môi trường và cơ quan thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước về tài nguyên nước thực hiện chức năng thanh tra chuyên ngành tài nguyên nước.

2. Tổ chức và hoạt động của thanh tra chuyên ngành tài nguyên nước tuân theo quy định của Luật này và quy định của pháp luật về thanh tra.

Điều 76. Giải quyết tranh chấp về tài nguyên nước

1. Hòa giải tranh chấp về tài nguyên nước được thực hiện như sau:

a) Nhà nước khuyến khích các bên tự hòa giải các tranh chấp về tài nguyên nước;

b) Nhà nước khuyến khích giải quyết tranh chấp về tài nguyên nước giữa cá nhân, hộ gia đình với nhau thông qua hòa giải tại cơ sở theo quy định của pháp luật về hòa giải ở cơ sở;

c) Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức hòa giải các tranh chấp về tài nguyên nước trên địa bàn khi có đề nghị của các bên tranh chấp.

2. Ủy ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm giải quyết tranh chấp về khai thác, sử dụng tài nguyên nước, xả nước thải vào nguồn nước thuộc trường hợp không phải xin cấp giấy phép; trường hợp không đồng ý với quyết định giải quyết tranh chấp thì các bên tranh chấp có quyền khiếu nại đến Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc khởi kiện tại Tòa án theo quy định của pháp luật.

3. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm sau đây:

a) Giải quyết tranh chấp phát sinh trong việc khai thác, sử dụng tài nguyên nước, xả nước thải vào nguồn nước đối với các trường hợp thuộc thẩm quyền cấp

giấy phép của mình; trường hợp không đồng ý với quyết định giải quyết tranh chấp thì các bên tranh chấp có quyền khởi kiện tại Tòa án theo quy định của pháp luật;

b) Giải quyết tranh chấp về tài nguyên nước giữa Ủy ban nhân dân cấp huyện với nhau;

c) Giải quyết tranh chấp đã có quyết định giải quyết của Ủy ban nhân dân cấp huyện nhưng các bên tranh chấp không đồng ý.

4. Bộ Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm sau đây:

a) Giải quyết tranh chấp phát sinh trong việc khai thác, sử dụng tài nguyên nước, xả nước thải vào nguồn nước đối với các trường hợp thuộc thẩm quyền cấp giấy phép của mình; trường hợp không đồng ý với quyết định giải quyết tranh chấp của Bộ Tài nguyên và Môi trường thì có quyền khởi kiện tại Tòa án theo quy định của pháp luật;

b) Giải quyết tranh chấp khác về tài nguyên nước giữa các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

5. Yêu cầu về bồi thường thiệt hại liên quan đến giải quyết tranh chấp về tài nguyên nước được thực hiện theo quy định của pháp luật về dân sự và pháp luật về trách nhiệm bồi thường của nhà nước.

Chương X
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH[3]

Điều 77. Điều khoản chuyển tiếp

---

[3] Điều 58, Điều 59 và Điều 60 của Luật Thủy lợi số 08/2017/QH14, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2018 quy định như sau:

*"**Điều 58. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 73 của Luật Tài nguyên nước số 17/2012/QH13***

Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 73 của Luật Tài nguyên nước số 17/2012/QH13 như sau:

"1. Bộ Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện việc cấp, cấp lại, gia hạn, điều chỉnh, đình chỉ, thu hồi giấy phép về tài nguyên nước, trừ trường hợp xả nước thải vào công trình thủy lợi được thực hiện theo quy định của Luật Thủy lợi.".

Điều 59. Hiệu lực thi hành

1. Luật này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2018.

2. Pháp lệnh Khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi số 32/2001/PL-UBTVQH10 hết hiệu lực kể từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành.

Điều 60. Quy định chuyển tiếp

Các loại giấy phép trong lĩnh vực thủy lợi đã được cấp trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành mà chưa hết thời hạn của giấy phép thì được tiếp tục sử dụng cho đến khi hết thời hạn."

Kể từ ngày Luật này có hiệu lực, việc hành nghề khoan nước dưới đất, thăm dò, khai thác, sử dụng tài nguyên nước, xả nước thải vào nguồn nước được thực hiện như sau:

1. Tổ chức, cá nhân được cấp giấy phép theo quy định của Luật Tài nguyên nước số 08/1998/QH10 thì được tiếp tục thực hiện đến hết thời hạn ghi trong giấy phép.

2. Tổ chức, cá nhân đang thực hiện khai thác tài nguyên nước phải nộp tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước theo quy định của Luật này đối với phần còn lại của thời hạn ghi trong giấy phép.

Điều 78. Hiệu lực thi hành

Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2013.

Luật Tài nguyên nước số 08/1998/QH10 hết hiệu lực kể từ ngày Luật này có hiệu lực.

Điều 79. Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành

Chính phủ quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành các điều, khoản được giao trong Luật.

VĂN PHÒNG QUỐC HỘI **XÁC THỰC VĂN BẢN HỢP NHẤT**

Số: 06/VBHN-VPQH

Hà Nội, ngày 04 tháng 7 năm 2017
CHỦ NHIỆM

Nguyễn Hạnh Phúc

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ: Số 01, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:
- Nội dung: 080.44417
- Phát hành: 080.48543
Email: congbao@chinhphu.vn
Website: http://congbao.chinhphu.vn
In tại: Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng

Giá: 10.000 đồng